

**CỤC THỂ DỤC THỂ THAO
LIÊN ĐOÀN ĐIỀN KINH VIỆT NAM**



KẾT QUẢ THI ĐẤU

**GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỀN KINH QUỐC GIA
NĂM 2024**

Đồng Nai, ngày 05-15 tháng 11 năm 2024



KẾT QUẢ THI ĐẤU
GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỀN KINH QUỐC GIA NĂM 2024

Đồng Nai, từ ngày 09-13/11/2024

VẬN ĐỘNG VIÊN NAM

100m - Nam - Chung kết

KLQG: 10.35/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	10.51	KT	HCV
2	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003	Hà Nội	10.58	KT	HCB
3	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003	Hà Nội	10.68	KT	HCD
4	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001	TP Hồ Chí Minh	10.74	KT	
5	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995	Quân Đội	10.86	C1	
6	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997	TP Hồ Chí Minh	10.90	C1	
7	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008	Công An Nhân Dân	10.92	C1	
8	572	Lương Văn Thao	09/09/1995	Thanh Hóa	10.94	C1	

100m - Nam - Bán kết

KLQG: 10.35/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
3	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003	Hà Nội	10.71	KT	Q
5	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995	Quân Đội	10.78	KT	Q
4	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	10.79	KT	
6	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	10.87	C1	
7	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002	Hà Nội	10.94	C1	
8	210	Trần Công Hậu	29/07/2006	Công An Nhân Dân	11.04	C1	
2	460	Trần Hoàng Thanh	07/01/2004	Quân Đội	11.18		
	203	Lê Trung Kiên	07/02/2001	Công An Nhân Dân	DNS		
		Đợt 2					
3	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	10.52	KT	Q
6	572	Lương Văn Thao	09/09/1995	Thanh Hóa	10.71	KT	Q
5	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997	TP Hồ Chí Minh	10.736	KT	q
4	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008	Công An Nhân Dân	10.738	KT	q
8	525	Trương Huỳnh Minh Trí	25/01/2007	TP Hồ Chí Minh	10.90	C1	
2	391	Ngô Đình Quyền	02/01/2006	Nam Định	10.93	C1	
1	526	Trần Minh Đạt	15/06/2006	TP Hồ Chí Minh	11.03	C1	
7	226	Huỳnh Đăng Gia Huy	24/06/2006	Đà Nẵng	11.11	C1	
		Đợt 3					
3	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001	TP Hồ Chí Minh	10.62	KT	Q
4	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003	Hà Nội	10.63	KT	Q

8	377	Dương Công Trường	19/02/2005	Lạng Sơn	10.75	KT	
5	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003	Công An Nhân Dân	10.83	C1	
6	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005	Lạng Sơn	10.87	C1	
2	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999	TP Hồ Chí Minh	10.94	C1	
7	260	Tô Hùng Cường	26/10/2007	Đồng Nai	11.02	C1	
1	430	Ngô Đình Lành	10/09/2001	Quảng Nam	11.05	C1	

100m - Nam - Loại

KLQG:

10.35/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
3	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003	Hà Nội	10.73	KT	Q
2	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	10.80	C1	Q
6	572	Lương Văn Thao	09/09/1995	Thanh Hóa	10.82	C1	Q
4	377	Dương Công Trường	19/02/2005	Lạng Sơn	10.86	C1	Q
8	430	Ngô Đình Lành	10/09/2001	Quảng Nam	10.98	C1	q
5	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999	TP Hồ Chí Minh	11.00	C1	q
1	181	Nguyễn Đăng Hoàng Gia	26/06/2005	Bình Thuận	11.30		
7	351	Danh Vũ Lâm	05/02/2005	Kiên Giang	11.34		
		Đợt 2					
4	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	10.78	KT	Q
5	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995	Quân Đội	10.90	C1	Q
1	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	10.99	C1	Q
3	525	Trương Huỳnh Minh Trí	25/01/2007	TP Hồ Chí Minh	11.00	C1	Q
7	388	Trần Minh Thuận	24/09/2006	Long An	11.19		
6	293	Trương Hoài Nam	28/05/2005	Hà Nội	11.40		
2	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003	Kiên Giang	11.74		
		Đợt 3					
4	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997	TP Hồ Chí Minh	10.83	C1	Q
3	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003	Công An Nhân Dân	10.86	C1	Q
2	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002	Hà Nội	11.02	C1	Q
7	210	Trần Công Hậu	29/07/2006	Công An Nhân Dân	11.10	C1	Q
5	391	Ngô Đình Quyền	02/01/2006	Nam Định	11.11	C1	q
6	460	Trần Hoàng Thanh	07/01/2004	Quân Đội	11.14		q
1	353	Danh Nhựt Quy	22/03/2006	Kiên Giang	11.47		
		Đợt 4					
3	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001	TP Hồ Chí Minh	10.71	KT	Q
4	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003	Hà Nội	10.78	KT	Q
2	226	Huỳnh Đăng Gia Huy	24/06/2006	Đà Nẵng	11.26		Q
5	203	Lê Trung Kiên	07/02/2001	Công An Nhân Dân	11.365		Q
6	510	Lê Hải Đăng	14/05/2004	Tây Ninh	11.368		

7	354	Cao Danh Hoàng Dũng	12/02/2006	Kiên Giang	11.50		
1	420	Hà Thanh Toàn	29/08/2009	Phú Thọ	11.75		
		Đợt 5					
4	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008	Công An Nhân Dân	10.81	C1	Q
5	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005	Lạng Sơn	10.95	C1	Q
6	260	Tô Hùng Cường	26/10/2007	Đồng Nai	11.07	C1	Q
2	526	Trần Minh Đạt	15/06/2006	TP Hồ Chí Minh	11.13	C1	Q
7	313	Trần Nguyễn Khánh Duy	27/05/2006	Hà Tĩnh	11.47		
3	400	Bùi Quyền Linh	09/07/2007	Ninh Bình	11.49		
1	517	Nguyễn Tuấn Kiệt	10/02/2005	Tiền Giang	11.89		
		Thi đấu kiểm tra					
1	520	Bùi Hồng Anh	20/02/2002	TP Hồ Chí Minh	11.06	C1	
2	455	Nguyễn Văn Đức	26/03/1999	Quân Đội	11.13	C1	
3	459	Đỗ Văn Công	04/01/2006	Quân Đội	11.23		
4	524	Võ Đăng Quy	16/04/2006	TP Hồ Chí Minh	11.26		
5	457	Hoàng Văn Sơn	08/03/2000	Quân Đội	11.35		
6	458	Nguyễn Văn Công	19/04/2001	Quân Đội	11.48		
7	613	Tạ Trung Kiên	27/03/2005	Hà Nội	11.56		
8	409	Ngô Trí Linh	26/11/2005	Nghệ An	11.64		

200m - Nam - Chung kết

KLQG:

20.74/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	21.22	KT	HCV
2	347	Đình Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003	Kiên Giang	21.30	KT	HCB
3	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006	Thái Bình	21.51	KT	HCD
4	419	Tạ Ngọc Tường	31/03/2005	Phú Thọ	21.751	KT	
5	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	21.759	KT	
6	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003	Công An Nhân Dân	21.87	C1	
7	377	Dương Công Trường	19/02/2005	Lạng Sơn	22.17	C1	
	388	Trần Minh Thuận	24/09/2006	Long An	DNS		

200m - Nam - Bán kết

KLQG:

20.74/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
5	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	21.47	KT	Q
4	347	Đình Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003	Kiên Giang	21.67	KT	Q
3	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	21.85	C1	q
2	572	Lương Văn Thao	09/09/1995	Thanh Hóa	22.28	C1	
6	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005	Lạng Sơn	22.30	C1	
7	145	Trần Thanh Thái	21/05/2003	Bình Dương	22.37	C1	

1	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003	Kiên Giang	22.52	C1	
8	410	Nguyễn Văn An	22/04/2005	Nghệ An	22.97		
		Đợt 2					
3	419	Tạ Ngọc Tường	31/03/2005	Phú Thọ	21.72	KT	Q
5	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003	Công An Nhân Dân	21.96	C1	Q
6	377	Dương Công Trường	19/02/2005	Lạng Sơn	22.19	C1	q
4	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999	TP Hồ Chí Minh	22.24	C1	
2	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002	Hà Nội	22.27	C1	
7	210	Trần Công Hậu	29/07/2006	Công An Nhân Dân	22.55	C1	
1	460	Trần Hoàng Thanh	07/01/2004	Quân Đội	22.99		
	368	Trần Huy Tiến	31/03/2005	Khánh Hòa	DNS		
		Đợt 3					
3	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006	Thái Bình	21.73	KT	Q
7	388	Trần Minh Thuận	24/09/2006	Long An	22.54	C1	Q
2	590	Trần Mạnh	04/09/2002	Thừa Thiên Huế	22.69		
8	526	Trần Minh Đạt	15/06/2006	TP Hồ Chí Minh	22.74		
6	260	Tô Hùng Cường	26/10/2007	Đồng Nai	22.86		
	365	Phạm Hữu Thắng	09/11/1998	Khánh Hòa	DNS		
	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	DNS		
	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002	Hà Tĩnh	DNS		

200m - Nam - Loại

KLQG:

20.74/Ngân Ngọc Nghĩa/1999/CAND/2022/Hà Nội

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
6	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	21.89	C1	Q
3	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998	Công An Nhân Dân	22.16	C1	Q
4	368	Trần Huy Tiến	31/03/2005	Khánh Hòa	22.71		Q
1	143	Trần Văn Hải	03/01/1995	Bình Dương	23.15		
7	176	Võ Hoài Dương	12/08/2003	Bình Thuận	23.37		
5	291	Vũ Hoài Nam	16/08/2004	Hà Nội	23.40		
2	354	Cao Danh Hoàng Dũng	12/02/2006	Kiên Giang	23.69		
8	409	Ngô Trí Linh	26/11/2005	Nghệ An	DNS		
		Đợt 2					
6	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	21.66	KT	Q
5	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002	Hà Tĩnh	22.34	C1	Q
2	388	Trần Minh Thuận	24/09/2006	Long An	22.667		Q
1	365	Phạm Hữu Thắng	09/11/1998	Khánh Hòa	22.82		q
	142	Nguyễn Văn Châu	06/06/1999	Bình Dương	DNS		
	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003	Hà Nội	DNS		
	576	Nguyễn Hùng Việt	06/01/2004	Thanh Hóa	DNS		
	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008	Công An Nhân Dân	22.10	C1	TĐ Kiểm tra

		Đợt 3					
4	419	Tạ Ngọc Tường	31/03/2005	Phú Thọ	21.81	KT	Q
5	260	Tô Hùng Cường	26/10/2007	Đồng Nai	22.55	C1	Q
3	526	Trần Minh Đạt	15/06/2006	TP Hồ Chí Minh	22.670		Q
7	590	Trần Mạnh	04/09/2002	Thừa Thiên Huế	22.78		q
6	144	Võ Minh Triều	11/04/1999	Bình Dương	22.94		
1	315	Lê Đình Việt	20/06/2005	Hà Tĩnh	23.17		
2	295	Nguyễn Xuân Ân	24/02/2007	Hà Nội	23.22		
		Đợt 4					
4	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999	TP Hồ Chí Minh	22.22	C1	Q
3	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003	Công An Nhân Dân	22.28	C1	Q
5	145	Trần Thanh Thái	21/05/2003	Bình Dương	22.31	C1	Q
6	572	Lương Văn Thao	09/09/1995	Thanh Hóa	22.37	C1	q
2	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002	Hà Nội	22.48	C1	q
7	512	Trần Văn Bình	16/07/2006	Tây Ninh	23.09		
1	313	Trần Nguyễn Khánh Duy	27/05/2006	Hà Tĩnh	23.94		
		Đợt 5					
3	347	Đình Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003	Kiên Giang	22.50	C1	Q
4	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005	Lạng Sơn	22.59		Q
5	410	Nguyễn Văn An	22/04/2005	Nghệ An	23.24		Q
7	510	Lê Hải Đăng	14/05/2004	Tây Ninh	23.68		
1	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	DNF		
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003	Hà Nội	DNS		
	430	Ngô Đình Lành	10/09/2001	Quảng Nam	DNS		
		Đợt 6					
6	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006	Thái Bình	21.89	C1	Q
4	377	Dương Công Trường	19/02/2005	Lạng Sơn	22.58	C1	Q
5	210	Trần Công Hậu	29/07/2006	Công An Nhân Dân	22.61		Q
7	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003	Kiên Giang	22.72		q
2	460	Trần Hoàng Thanh	07/01/2004	Quân Đội	22.80		q
1	293	Trương Hoài Nam	28/05/2005	Hà Nội	23.34		
	408	Nguyễn Đình Vũ	01/02/2003	Nghệ An	DNS		

400m - Nam - Chung kết

KLQG: 45.99/Quách Công Lịch/1993/Thanh Hóa/2015/Thailand

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002	Hà Tĩnh	46.22	KT	HCV
2	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	46.37	KT	HCB
3	363	Trần Nhật Hoàng	31/05/2000	Khánh Hòa	46.72	KT	HCD
4	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006	Thái Bình	47.36	KT	
5	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004	Hà Nội	47.83	KT	

6	282	Nguyễn Tùng Lâm	18/08/1999	Hà Nội	47.99	KT	
7	419	Tạ Ngọc Tường	31/03/2005	Phú Thọ	48.01	KT	
8	295	Nguyễn Xuân Ân	24/02/2007	Hà Nội	49.55	C1	

400m - Nam - Bán kết

KLQG: *45.99/Quách Công Lịch/1993/Thanh Hóa/2015/Thailand*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
3	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002	Hà Tĩnh	47.20	KT	Q
4	282	Nguyễn Tùng Lâm	18/08/1999	Hà Nội	48.82	C1	Q
2	577	Quách Ngọc Minh	05/10/2008	Thanh Hóa	51.34		
6	527	Huỳnh Gia Đức Huy	28/04/2006	TP Hồ Chí Minh	51.97		
5	565	Phạm Bá Thắng	10/05/2005	Thái Bình	52.36		
7	355	Lại Thế Toàn	25/08/2006	Kiên Giang	52.70		
8	157	Trần Đức Lương	11/02/2009	Bình Dương	53.57		
	152	Nguyễn Lê Phú Trọng	21/04/2007	Bình Dương	DNS		
		Đợt 2					
4	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	47.01	KT	Q
3	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006	Thái Bình	47.37	KT	Q
6	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004	Hà Nội	47.78	KT	q
5	576	Nguyễn Hùng Việt	06/01/2004	Thanh Hóa	50.19	C1	
1	511	Trương Phạm Đăng Khoa	06/01/2006	Tây Ninh	51.22		
8	422	Lê Thế Hưng	02/04/2009	Phú Thọ	55.85		
	155	Nguyễn Hoàng Nam	04/01/2008	Bình Dương	DNS		
	153	Thạch Minh Hiếu	05/01/2007	Bình Dương	DNS		
		Đợt 3					
4	363	Trần Nhật Hoàng	31/05/2000	Khánh Hòa	47.47	KT	Q
3	419	Tạ Ngọc Tường	31/03/2005	Phú Thọ	47.92	KT	Q
5	295	Nguyễn Xuân Ân	24/02/2007	Hà Nội	48.90	C1	q
6	410	Nguyễn Văn An	22/04/2005	Nghệ An	50.40	C1	
7	590	Trần Mạnh	04/09/2002	Thừa Thiên Huế	50.82		
2	350	Danh Trọng	12/09/2002	Kiên Giang	51.02		
	156	Ngô Thanh Phương	14/01/2008	Bình Dương	DNS		
	154	Nguyễn Bùi Thanh Bình	29/01/2008	Bình Dương	DNS		
		Thi đấu kiểm tra					
3	528	Trần Minh Trí	14/05/2008	TP Hồ Chí Minh	53.52		TĐ Kiểm tra
4	316	Nguyễn Mạnh Hào	02/01/2009	Hà Tĩnh	DNS		TĐ Kiểm tra

800m - Nam - Chung kết

KLQG: *1:48.97/Dương Văn Thái/1992/Nam Định/2017/Malaysia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	248	Lương Đức Phước	28/05/2002	Đồng Nai	1:53.20	KT	HCV

2	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999	Đồng Nai	1:53.80	KT	HCB
3	434	Nguyễn Minh Trí	19/04/2005	Quảng Ninh	1:53.95	KT	HCB
4	284	Trần Văn Đăng	05/02/2000	Hà Nội	1:54.82	KT	
5	249	Trương Nhật Linh	20/11/2000	Đồng Nai	1:57.35	C1	
6	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001	Hà Nội	1:57.73	C1	
7	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005	Đắk Lắk	2:04.47		
8	562	Lương Bình Dương	05/05/2006	Thái Bình	2:18.63		

800m - Nam - Bán kết

KLQG: *1:48.97/Dương Văn Thái/1992/Nam Định/2017/Malaysia*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
5	284	Trần Văn Đăng	05/02/2000	Hà Nội	1:56.01	C1	Q
6	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999	Đồng Nai	1:56.03	C1	Q
4	434	Nguyễn Minh Trí	19/04/2005	Quảng Ninh	1:56.11	C1	Q
3	359	Nguyễn Chí Kiên	05/09/2005	Kon Tum	1:57.27	C1	
1	530	Hoàng Đức Huy	16/02/2005	TP Hồ Chí Minh	1:58.15	C1	
2	390	Nguyễn Kim Bảo Ngọc	28/05/2003	Nam Định	2:00.80		
7	563	Hoàng Trọng Phiên	08/01/2007	Thái Bình	2:01.24		
8	164	Huỳnh Ngọc Tấn	23/02/2006	Bình Định	2:01.68		
		Đợt 2					
1	248	Lương Đức Phước	28/05/2002	Đồng Nai	1:54.68	KT	Q
2	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005	Đắk Lắk	1:54.78	KT	Q
3	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001	Hà Nội	1:54.99	KT	Q
4	562	Lương Bình Dương	05/05/2006	Thái Bình	1:55.11	C1	q
5	249	Trương Nhật Linh	20/11/2000	Đồng Nai	1:55.46	C1	q
6	531	Nguyễn Văn Khang	09/04/2005	TP Hồ Chí Minh	1:55.64	C1	
7	283	Vũ Hoàng	08/11/1998	Hà Nội	1:59.28		
8	136	Diên Tiến Hòa	16/08/2003	Bình Dương	1:59.56		

800m - Nam - Loại

KLQG: *1:48.97/Dương Văn Thái/1992/Nam Định/2017/Malaysia*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
1	562	Lương Bình Dương	05/05/2006	Thái Bình	2:00.18		Q
2	248	Lương Đức Phước	28/05/2002	Đồng Nai	2:00.21		Q
3	249	Trương Nhật Linh	20/11/2000	Đồng Nai	2:00.58		Q
4	283	Vũ Hoàng	08/11/1998	Hà Nội	2:00.73		q
5	530	Hoàng Đức Huy	16/02/2005	TP Hồ Chí Minh	2:00.85		q
6	328	Bùi Minh Trung	13/08/2004	Hải Dương	2:01.90		
7	241	Lý Văn Thu	20/05/2006	Đắk Lắk	2:04.02		

		Đợt 2					
1	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005	Đắk Lắk	1:56.88	C1	Q
2	284	Trần Văn Đăng	05/02/2000	Hà Nội	1:57.21	C1	Q
3	563	Hoàng Trọng Phiên	08/01/2007	Thái Bình	1:57.52	C1	Q
4	390	Nguyễn Kim Bảo Ngọc	28/05/2003	Nam Định	1:58.38	C1	q
5	247	Nguyễn Anh Tú	03/04/2003	Đồng Nai	2:03.84		
6	405	Kiều Minh Thiên	07/05/2010	Ninh Thuận	2:06.42		
7	509	Nguyễn Hải Đăng	22/10/2009	Tây Ninh	2:18.44		
	529	Lê Hoài Phương	13/01/1996	TP Hồ Chí Minh	2:01.67		TĐ Kiểm tra
		Đợt 3					
1	434	Nguyễn Minh Trí	19/04/2005	Quảng Ninh	2:03.16		Q
2	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999	Đồng Nai	2:03.53		Q
3	164	Huỳnh Ngọc Tấn	23/02/2006	Bình Định	2:03.93		Q
4	242	Vương Đức Huy	04/01/2006	Đắk Lắk	2:04.12		
5	421	Hà Thanh Phong	03/03/2010	Phú Thọ	2:07.68		
6	253	Nguyễn Hữu Tình	08/02/2008	Đồng Nai	2:08.42		
	532	La Trần Ngọc Phúc	24/08/2009	TP Hồ Chí Minh	2:04.79		TĐ Kiểm tra
	386	Nguyễn Thanh Sang	06/01/2003	Long An	DNS		
		Đợt 4					
1	359	Nguyễn Chí Kiên	05/09/2005	Kon Tum	1:59.97		Q
2	531	Nguyễn Văn Khang	09/04/2005	TP Hồ Chí Minh	2:00.04		Q
3	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001	Hà Nội	2:00.07		Q
4	136	Diên Tiến Hòa	16/08/2003	Bình Dương	2:00.25		q
5	251	Lý Toàn Phát Dĩ	11/02/2003	Đồng Nai	2:01.40		
6	446	Lê Tôn Hậu	27/03/2006	Quảng Ngãi	2:04.75		
7	564	Phạm Thế Anh	18/09/2005	Thái Bình	FS		

1500m - Nam - Chung kết

KLQG: 3:45.31/Nguyễn Đình Cường/1982/Ninh Bình/2007/Nakhon

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	248	Lương Đức Phước	28/05/2002	Đồng Nai	3:54.30	KT	HCV
2	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999	Đồng Nai	3:54.84	KT	HCB
3	359	Nguyễn Chí Kiên	05/09/2005	Kon Tum	3:55.69	KT	HCD
4	562	Lương Bình Dương	05/05/2006	Thái Bình	4:00.52	C1	
5	284	Trần Văn Đăng	05/02/2000	Hà Nội	4:01.82	C1	
6	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001	Hà Nội	4:05.41		
7	533	Trương Thanh Bình	16/02/1993	TP Hồ Chí Minh	4:06.51		
8	135	Trương Trí Tâm	19/08/1997	Bình Dương	4:10.80		
9	390	Nguyễn Kim Bảo Ngọc	28/05/2003	Nam Định	4:12.42		
10	384	Nguyễn Hoàng Nhật Nam	01/01/2007	Lâm Đồng	4:13.59		
11	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005	Đắk Lắk	4:14.61		
12	243	Lý Văn Thiều	08/05/2004	Đắk Lắk	FS		

1500m - Nam - Loại**KLQG:** 3:45.31/*Nguyễn Đình Cường/1982/Ninh Bình/2007/Nakhon*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
1	562	Lương Bình Dương	05/05/2006	Thái Bình	4:06.30		Q
2	248	Lương Đức Phước	28/05/2002	Đồng Nai	4:10.08		Q
3	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001	Hà Nội	4:10.41		Q
4	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005	Đắk Lắk	4:10.50		Q
5	243	Lý Văn Thiệu	08/05/2004	Đắk Lắk	4:10.85		Q
6	384	Nguyễn Hoàng Nhật Nam	01/01/2007	Lâm Đồng	4:11.70		q
7	169	Lê Kim Dược	25/07/2007	Bình Phước	4:11.90		
8	164	Huỳnh Ngọc Tấn	23/02/2006	Bình Định	4:19.17		
9	328	Bùi Minh Trung	13/08/2004	Hải Dương	4:19.86		
10	534	Đàng Quốc Tuyên	10/10/2002	TP Hồ Chí Minh	4:28.46		
	445	Huỳnh Duy Thức	09/01/2002	Quảng Ngãi	DNS		
	112	Lý Huy Hoàng	31/07/2005	Bà Rịa - Vũng Tàu	4:06.89		TĐ Kiểm tra
		Đợt 2					
1	135	Trương Trí Tâm	19/08/1997	Bình Dương	4:04.22	C1	Q
2	359	Nguyễn Chí Kiên	05/09/2005	Kon Tum	4:05.01		Q
3	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999	Đồng Nai	4:05.63		Q
4	284	Trần Văn Đảng	05/02/2000	Hà Nội	4:05.72		Q
5	390	Nguyễn Kim Bảo Ngọc	28/05/2003	Nam Định	4:06.74		Q
6	533	Trương Thanh Bình	16/02/1993	TP Hồ Chí Minh	4:07.41		q
7	386	Nguyễn Thanh Sang	06/01/2003	Long An	4:14.48		
8	241	Lý Văn Thu	20/05/2006	Đắk Lắk	4:19.67		
9	124	Sơn Tiến Phát	01/02/2005	Bắc Giang	4:19.89		
10	250	Nguyễn Xuân Toàn	12/06/2010	Đồng Nai	4:27.99		
11	446	Lê Tôn Hậu	27/03/2006	Quảng Ngãi	4:42.49		

5000m - Nam - Chung kết**KLQG:** 14:04.82/*Nguyễn Văn Lai/1986/Quân Đội/2015/Singapore*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	318	Nguyễn Trung Cường	27/05/2000	Hà Tĩnh	14:40.82	KT	HCV
2	476	Nguyễn Quốc Anh	20/02/2001	Quân Đội	15:03.15	C1	HCB
3	428	Mai Quý Phong	18/01/2003	Quảng Bình	15:05.95	C1	HCD
4	479	Đào Minh Thiện	20/07/2003	Quân Đội	15:14.41	C1	
5	477	Bá Văn Hân	25/08/2005	Quân Đội	15:16.91	C1	
6	478	Đào Minh Chí	20/07/2003	Quân Đội	15:18.59	C1	
7	573	Lê Văn Thao	10/03/1995	Thanh Hóa	15:30.12		
8	163	Lê Hoàng Tân	11/10/2006	Bình Định	15:35.51		
9	269	Nguyễn Thành Đạt	15/01/2005	Gia Lai	15:57.37		

10	135	Trương Trí Tâm	19/08/1997	Bình Dương	16:01.46		
11	140	Hứa Thuận Long	16/07/1990	Bình Dương	16:03.68		
12	123	Hoàng Viết Vĩ Ly	30/08/2004	Bắc Giang	16:05.74		
13	162	Lê Đình Tường	11/06/2005	Bình Định	16:19.07		
14	319	Lê Tiến Long	16/02/2001	Hà Tĩnh	DNF		
	383	Vòng Vành Long	01/07/2003	Lâm Đồng	DNS		

5000m - Nam - Loại nhóm 1

KLQG: *14:04.82/Nguyễn Văn Lai/1986/Quân Đội/2015/Singapore*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	318	Nguyễn Trung Cường	27/05/2000	Hà Tĩnh	15:43.49		Q
2	163	Lê Hoàng Tân	11/10/2006	Bình Định	15:43.50		Q
3	476	Nguyễn Quốc Anh	20/02/2001	Quân Đội	15:43.98		Q
4	478	Đào Minh Chí	20/07/2003	Quân Đội	15:44.76		Q
5	573	Lê Văn Thao	10/03/1995	Thanh Hóa	15:45.41		Q
6	135	Trương Trí Tâm	19/08/1997	Bình Dương	15:46.19		q
7	269	Nguyễn Thành Đạt	15/01/2005	Gia Lai	15:52.38		q
8	442	Huỳnh Tấn Tiến	01/01/2000	Quảng Ngãi	15:55.40		
9	111	Sùng Páo	22/02/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	16:12.78		
11	579	Bùi Văn Dũng	26/11/2004	Thanh Hóa	16:16.39		
10	411	Lê Văn Hương	04/01/2002	Nghệ An	16:16.40		
12	444	Tổng Nguyễn Gia Hưng	10/01/2004	Quảng Ngãi	16:41.00		
13	429	Trần Bá Cường	10/02/2008	Quảng Bình	17:11.62		
14	506	Đỗ Đức Thân	16/04/2004	Tây Ninh	18:38.70		
	137	Nguyễn Đăng Khoa	25/05/1988	Bình Dương	DNS		
	175	Đỗ Duy Thắng	01/01/2005	Bình Thuận	DNS		
	208	Lò Bảo Tâm	10/03/2001	Công An Nhân Dân	DNS		
	578	Hà Đức Thắng	27/10/2008	Thanh Hóa	18:17.99		TĐ Kiểm tra

5000m - Nam - Loại nhóm 2

KLQG: *14:04.82/Nguyễn Văn Lai/1986/Quân Đội/2015/Singapore*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	319	Lê Tiến Long	16/02/2001	Hà Tĩnh	15:38.62		Q
2	479	Đào Minh Thiện	20/07/2003	Quân Đội	15:39.66		Q
3	477	Bá Văn Hân	25/08/2005	Quân Đội	15:39.67		Q
4	123	Hoàng Viết Vĩ Ly	30/08/2004	Bắc Giang	15:39.85		Q
5	428	Mai Quý Phong	18/01/2003	Quảng Bình	15:40.13		Q
6	383	Vòng Vành Long	01/07/2003	Lâm Đồng	15:45.44		q
7	140	Hứa Thuận Long	16/07/1990	Bình Dương	15:48.29		q
8	162	Lê Đình Tường	11/06/2005	Bình Định	15:48.85		q
9	271	Trịnh Minh Tâm	28/08/2003	Gia Lai	15:59.97		
10	341	Nguyễn Anh Trí	14/02/1993	Hậu Giang	16:38.30		

11	443	Đình Quốc Vĩnh	18/03/2005	Quảng Ngãi	16:53.64		
12	580	Hà Văn Nhật	25/11/1999	Thanh Hóa	17:16.32		
13	534	Đàng Quốc Tuyên	10/10/2002	TP Hồ Chí Minh	18:08.50		
14	256	Phan Tuấn Trường	06/08/2008	Đồng Nai	18:30.84		
	167	Hoàng Nguyên Thanh	17/06/1995	Bình Phước	DNS		
	425	Nguyễn Anh Việt	19/01/2003	Phú Yên	DNS		
	207	Lò Văn Hồng	22/05/1995	Công An Nhân Dân	DNS		
	138	Mao Quốc Tới	05/09/2003	Bình Dương	16:40.70		TĐ Kiểm tra

10.000m - Nam - Chung kết

KLQG: *29:44.82/Nguyễn Văn Lai/1986/Quân Đội/2013/Myanmar*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	167	Hoàng Nguyên Thanh	17/06/1995	Bình Phước	31:59.29	C1	HCV
2	318	Nguyễn Trung Cường	27/05/2000	Hà Tĩnh	32:11.92	C1	HCB
3	428	Mai Quý Phong	18/01/2003	Quảng Bình	32:14.27	C1	HCD
4	477	Bá Văn Hân	25/08/2005	Quân Đội	32:21.14	C1	
5	573	Lê Văn Thao	10/03/1995	Thanh Hóa	32:43.93		
6	111	Sùng Páo	22/02/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	33:08.41		
7	163	Lê Hoàng Tân	11/10/2006	Bình Định	33:21.86		
8	139	Lê Văn Tuấn	26/10/1984	Bình Dương	33:24.84		
9	140	Hứa Thuận Long	16/07/1990	Bình Dương	33:28.52		
10	162	Lê Đình Tường	11/06/2005	Bình Định	33:36.13		
11	383	Vòng Vành Long	01/07/2003	Lâm Đồng	33:56.92		
12	476	Nguyễn Quốc Anh	20/02/2001	Quân Đội	33:58.76		
13	479	Đào Minh Thiện	20/07/2003	Quân Đội	34:14.85		
14	478	Đào Minh Chí	20/07/2003	Quân Đội	34:32.54		
15	442	Huỳnh Tấn Tiến	01/01/2000	Quảng Ngãi	34:43.54		
16	207	Lò Văn Hồng	22/05/1995	Công An Nhân Dân	34:59.39		
17	411	Lê Văn Hương	04/01/2002	Nghệ An	35:09.19		
18	137	Nguyễn Đăng Khoa	25/05/1988	Bình Dương	35:13.35		
19	444	Tổng Nguyễn Gia Hưng	10/01/2004	Quảng Ngãi	35:40.08		
20	208	Lò Bảo Tâm	10/03/2001	Công An Nhân Dân	36:10.61		
21	271	Trịnh Minh Tâm	28/08/2003	Gia Lai	36:27.84		
22	269	Nguyễn Thành Đạt	15/01/2005	Gia Lai	36:33.63		
23	255	Phạm Quốc Khánh	04/06/2009	Đồng Nai	37:06.00		
24	141	Nguyễn Phạm Nghĩa	10/10/2008	Bình Dương	40:34.12		
25	341	Nguyễn Anh Trí	14/02/1993	Hậu Giang	DNF		
26	425	Nguyễn Anh Việt	19/01/2003	Phú Yên	DNF		
	474	Đỗ Quốc Luật	12/02/1993	Quân Đội	DNS		
	138	Mao Quốc Tới	05/09/2003	Bình Dương	37:16.63		TĐ Kiểm tra

110m rào - Nam - Chung kết**KLQG:** 14.19/*Nguyễn Ngọc Quang/1990/Hà Nội/2011/Indonesia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	464	Bùi Minh Dương	13/01/2000	Quân Đội	14.41	KT	HCV
2	535	Huỳnh Duy Khanh	15/11/2002	TP Hồ Chí Minh	14.45	KT	HCB
3	239	Nguyễn Văn Tân	12/04/2001	Đắk Lắk	14.47	KT	HCD
4	117	Nguyễn Thành Phát	27/07/2006	Bạc Liêu	14.82	C1	
5	465	Nguyễn Tú Toàn	24/04/2005	Quân Đội	15.13	C1	
6	118	Đỗ Hoàng Nghĩa	03/07/2006	Bạc Liêu	15.84		
7	376	Lò Quý Đôn	20/06/2007	Lai Châu	16.20		
8	432	Nguyễn Đỗ Quốc Tiến	05/05/2006	Quảng Nam	16.35		

400m rào - Nam - Chung kết**KLQG:** 50.05/*Quách Công Lịch/1993/Thanh Hóa/2017/Malaysia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	431	Lê Quốc Huy	26/04/2005	Quảng Nam	51.61	KT	HCV
2	352	Danh Thanh Toàn	18/01/2006	Kiên Giang	52.91	KT	HCB
3	334	Nguyễn Trung Quốc	23/06/2005	Hải Phòng	53.04	KT	HCD
4	288	Nguyễn Văn Trọng	26/10/2002	Hà Nội	53.71	KT	
5	109	Nguyễn Khánh Hòa	26/03/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	54.99	C1	
6	536	Trần Tấn Đạt	03/02/2006	TP Hồ Chí Minh	57.52		
7	280	Nguyễn Đức Sơn	11/03/1999	Hà Nội	PQ		

400m rào - Nam - Loại**KLQG:** 50.05/*Quách Công Lịch/1993/Thanh Hóa/2017/Malaysia*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
2	280	Nguyễn Đức Sơn	11/03/1999	Hà Nội	53.32	KT	Q
3	431	Lê Quốc Huy	26/04/2005	Quảng Nam	54.09	C1	Q
4	109	Nguyễn Khánh Hòa	26/03/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	56.06	C1	Q
5	536	Trần Tấn Đạt	03/02/2006	TP Hồ Chí Minh	57.02		q
6	574	Nguyễn Tuấn Vũ	21/01/2000	Thanh Hóa	58.74		
		Đợt 2					
3	334	Nguyễn Trung Quốc	23/06/2005	Hải Phòng	53.46	KT	Q
5	352	Danh Thanh Toàn	18/01/2006	Kiên Giang	54.28	C1	Q
4	288	Nguyễn Văn Trọng	26/10/2002	Hà Nội	55.68	C1	Q
6	188	Huỳnh Trung Tín	24/10/2004	Cà Mau	56.06	C1	q
7	432	Nguyễn Đỗ Quốc Tiến	05/05/2006	Quảng Nam	59.76		
2	537	Nguyễn Phước Huy Lâm	09/12/2007	TP Hồ Chí Minh	1:01.57		

3000m CNV - Nam - Chung kết**KLQG:** 8:51.16/*Nguyễn Trung Cường/2000/Hà Tĩnh/2018/Phân Lan*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	318	Nguyễn Trung Cường	27/05/2000	Hà Tĩnh	9:04.83	KT	HCV

2	319	Lê Tiến Long	16/02/2001	Hà Tĩnh	9:08.64	KT	HCB
3	123	Hoàng Việt Vĩ Ly	30/08/2004	Bắc Giang	9:39.05	C1	HCD
4	254	Lê Hữu Lộc	05/01/1995	Đồng Nai	9:50.04		
5	175	Đỗ Duy Thắng	01/01/2005	Bình Thuận	9:50.69		
6	270	Hà Quang Thắng	24/05/2005	Gia Lai	10:03.14		
7	243	Lý Văn Thiệu	08/05/2004	Đắk Lắk	10:04.91		
8	579	Bùi Văn Dũng	26/11/2004	Thanh Hóa	10:23.78		
9	126	Vũ Minh Thắng	17/02/2008	Bắc Giang	10:26.21		
10	328	Bùi Minh Trung	13/08/2004	Hải Dương	10:31.61		
11	297	Nguyễn Thành Đạt	24/03/2005	Hà Nội	10:34.01		
12	507	Trần Văn Thương	07/03/2005	Tây Ninh	10:43.63		
13	443	Đinh Quốc Vĩnh	18/03/2005	Quảng Ngãi	10:45.45		
14	180	Bích Hữu Tiến	06/03/2009	Bình Thuận	11:04.28		
15	508	Trịnh Đình Quân	05/01/2009	Tây Ninh	11:13.77		
		Thi đấu Kiểm tra					
1	112	Lý Huy Hoàng	31/07/2005	Bà Rịa - Vũng Tàu	10:48.48		
2	445	Huỳnh Duy Thức	09/01/2002	Quảng Ngãi	10.21.24		

Đi bộ 20km - Nam - Chung kết

KLQG: *1:23:29/Nguyễn Thành Ngung/1992/Đà Nẵng/2016/Nhật Bản*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	216	Nguyễn Thành Ngung	08/04/1992	Đà Nẵng	1:32:29	KT	HCV
2	217	Võ Xuân Vĩnh	10/05/1991	Đà Nẵng	1:36:20	KT	HCB
3	219	Biện Văn Anh	17/07/2006	Đà Nẵng	1:41:48	KT	HCD
4	218	Huỳnh Ngọc Trai	25/09/2001	Đà Nẵng	1:42:58	KT	
5	447	Huỳnh Minh Tuấn	03/07/2004	Quảng Ngãi	1:45:34	C1	
6	272	Mai Nguyễn Hoài Bảo	23/06/2004	Gia Lai	1:46:36	C1	
7	290	Phùng Kim Quang	08/05/2003	Hà Nội	1:47:14	C1	
8	244	Đỗ Hữu Đức	21/04/2005	Đắk Lắk	1:48:05	C1	

Tiếp sức 4x100m - Nam - Chung kết

KLQG: *39.87/Vũ-Tú-Lợi-Nghĩa/ĐTQG/2022/Hà Nội*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	40.62	KT	HCV
	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003				
	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008				
	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998				
2	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999	TP Hồ Chí Minh	40.70	KT	HCB
	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997				
	520	Bùi Hồng Anh	20/02/2002				
	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001				

3	291	Vũ Hoài Nam	16/08/2004	Hà Nội	40.92	KT	HCD
	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002				
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003				
	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003				
4	457	Hoàng Văn Sơn	08/03/2000	Quân Đội	41.21	KT	
	455	Nguyễn Văn Đức	26/03/1999				
	456	Bùi Văn Nghiêm	20/05/1995				
	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995				
5	380	Hoàng Hải Duy	01/08/2006	Lạng Sơn	41.74	KT	
	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005				
	379	Nguyễn Anh Quân	11/08/2006				
	377	Dương Công Trường	19/02/2005				
6	144	Võ Minh Triều	11/04/1999	Bình Dương	41.77	KT	
	142	Nguyễn Văn Châu	06/06/1999				
	143	Trần Văn Hải	03/01/1995				
	145	Trần Thanh Thái	21/05/2003				
7	351	Danh Vũ Lâm	05/02/2005	Kiên Giang	42.33	C1	
	350	Danh Trọng	12/09/2002				
	347	Đình Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003				
	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003				
8	614	Nguyễn Văn Thường	20/02/2004	Tây Ninh	43.06	C1	
	512	Trần Văn Bình	16/07/2006				
	511	Trương Phạm Đăng Khoa	06/01/2006				
	510	Lê Hải Đăng	14/05/2004				

Tiếp sức 4x200m - Nam - Chung kết

18.35

KLQG:

1:24.06/Son-Hùng-Ánh-Nghĩa/CAND/2023/Hà Nội

09/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004	Hà Nội	1:23.59 Phá KLQG	KT	HCV
	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002				
	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003				
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003				
2	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	1:23.96 Phá KLQG	KT	HCB
	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003				
	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008				
	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998				
3	312	Trần Văn Vũ	19/03/2005	Hà Tĩnh	1:24.23	KT	HCD
	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997				
	315	Lê Đình Việt	20/06/2005				
	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002				

4	459	Đỗ Văn Công	04/01/2006	Quân Đội	1:25.12	KT	
	464	Bùi Minh Dương	13/01/2000				
	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995				
	456	Bùi Văn Nghiêm	20/05/1995				
5	520	Bùi Hồng Anh	20/02/2002	TP Hồ Chí Minh	1:25.28	KT	
	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997				
	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999				
	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001				
6	380	Hoàng Hải Duy	01/08/2006	Lạng Sơn	1:26.71	KT	
	377	Dương Công Trường	19/02/2005				
	379	Nguyễn Anh Quân	11/08/2006				
	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005				
7	144	Võ Minh Triều	11/04/1999	Bình Dương	1:26.96	KT	
	143	Trần Văn Hải	03/01/1995				
	145	Trần Thanh Thái	21/05/2003				
	142	Nguyễn Văn Châu	06/06/1999				
8	364	Trần Anh Cường	13/01/1997	Khánh Hòa	1:27.56	C1	
	366	Phan Dương Minh	05/03/1997				
	369	Ngô Tuấn Vũ	28/04/2007				
	365	Phạm Hữu Thắng	09/11/1998				

Tiếp sức 4x200m - Nam - Loại

KLQG: *1:24.06/Son-Hùng-Anh-Nghĩa/CAND/2023/Hà Nội*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
5	459	Đỗ Văn Công	04/01/2006	Quân Đội	1:26.95	KT	Q
	457	Hoàng Văn Sơn	08/03/2000				
	455	Nguyễn Văn Đức	26/03/1999				
	456	Bùi Văn Nghiêm	20/05/1995				
6	144	Võ Minh Triều	11/04/1999	Bình Dương	1:27.27	KT	Q
	143	Trần Văn Hải	03/01/1995				
	145	Trần Thanh Thái	21/05/2003				
	142	Nguyễn Văn Châu	06/06/1999				
3	380	Hoàng Hải Duy	01/08/2006	Lạng Sơn	1:27.85	C1	Q
	377	Dương Công Trường	19/02/2005				
	379	Nguyễn Anh Quân	11/08/2006				
	378	Nguyễn Xuân Thịnh	29/05/2005				
2	364	Trần Anh Cường	13/01/1997	Khánh Hòa	1:29.07	C1	q
	366	Phan Dương Minh	05/03/1997				
	369	Ngô Tuấn Vũ	28/04/2007				
	365	Phạm Hữu Thắng	09/11/1998				

4	293	Trương Hoài Nam	28/05/2005	Hà Nội	1:32.28		q
	291	Vũ Hoài Nam	16/08/2004				
	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002				
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003				
		Đợt 2					
3	205	Triệu Thái Sơn	04/09/2004	Công An Nhân Dân	1:28.22	C1	Q
	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003				
	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997				
	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008				
4	520	Bùi Hồng Anh	20/02/2002	TP Hồ Chí Minh	1:28.23	C1	Q
	521	Nguyễn Anh Bằng	23/11/1997				
	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999				
	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001				
5	316	Nguyễn Mạnh Hào	02/01/2009	Hà Tĩnh	1:29.42	C1	Q
	312	Trần Văn Vũ	19/03/2005				
	313	Trần Nguyễn Khánh Duy	27/05/2006				
	315	Lê Đình Việt	20/06/2005				
6	614	Nguyễn Văn Thường	20/02/2004	Tây Ninh	FS		
	512	Trần Văn Bình	16/07/2006				
	511	Trương Phạm Đăng Khoa	06/01/2006				
	510	Lê Hải Đăng	14/05/2004				
	349	Hồ Minh Hiếu	10/04/2003	Kiên Giang	DNS		
	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003				
	351	Danh Vũ Lâm	05/02/2005				
	347	Đinh Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003				

Tiếp sức 4x400m - Nam - Chung kết

16.50

KLQG:

3:07.34/Hoàng-Sơn-Lâm -Phúc/ĐTQG/2024/Thái Lan

10/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	280	Nguyễn Đức Sơn	11/03/1999	Hà Nội	3:06.95 Phá KLQG	KT	HCV
	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004				
	282	Nguyễn Tùng Lâm	18/08/1999				
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003				
2	316	Nguyễn Mạnh Hào	02/01/2009	Hà Tĩnh	3:10.55	KT	HCB
	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997				
	312	Trần Văn Vũ	19/03/2005				
	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002				
3	367	Ngô Quốc Khánh	04/08/2003	Khánh Hòa	3:11.25	KT	HCD
	369	Ngô Tuấn Vũ	28/04/2007				
	368	Trần Huy Tiến	31/03/2005				
	363	Trần Nhật Hoàng	31/05/2000				

4	348	Ngô Hữu Lộc	26/08/2003	Kiên Giang	3:12.38	KT	
	350	Danh Trọng	12/09/2002				
	352	Danh Thanh Toàn	18/01/2006				
	347	Đình Hoàng Quốc Bảo	03/04/2003				
5	577	Quách Ngọc Minh	05/10/2008	Thanh Hóa	3:21.10	C1	
	576	Nguyễn Hùng Việt	06/01/2004				
	574	Nguyễn Tuấn Vũ	21/01/2000				
	572	Lương Văn Thao	09/09/1995				
6	526	Trần Minh Đạt	15/06/2006	TP Hồ Chí Minh	3:24.37		
	537	Nguyễn Phước Huy Lâm	09/12/2007				
	527	Huỳnh Gia Đức Huy	28/04/2006				
	536	Trần Tấn Đạt	03/02/2006				
	152	Nguyễn Lê Phú Trọng	21/04/2007	Bình Dương	3:27.31		TĐ Kiểm tra
	136	Diên Tiến Hòa	16/08/2003				
	155	Nguyễn Hoàng Nam	04/01/2008				
	153	Thạch Minh Hiếu	05/01/2007				

Tiếp sức 4x800m - Nam - Chung kết

KLQG: 7:35.09/Hoàng-T.Anh-Đũng-Đảng/Hà Nội/2022/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	251	Lý Toàn Phát Dĩ	11/02/2003	Đồng Nai	7:40.67	KT	HCV
	252	Sầm Văn Đồi	14/07/1999				
	249	Trương Nhật Linh	20/11/2000				
	248	Lương Đức Phước	28/05/2002				
2	283	Vũ Hoàng	08/11/1998	Hà Nội	7:41.82	KT	HCB
	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004				
	286	Giang Văn Dũng	03/01/2001				
	284	Trần Văn Đảng	05/02/2000				
3	564	Phạm Thế Anh	18/09/2005	Thái Bình	7:43.86	KT	HCD
	561	Vũ Ngọc Khánh	31/03/2006				
	563	Hoàng Trọng Phiên	08/01/2007				
	562	Lương Bình Dương	05/05/2006				
4	437	Lê Văn Dương	30/01/2008	Quảng Ninh	7:46.58	C1	
	435	Trần Thế Kiên	02/03/2005				
	436	Bùi Đức Hưng	05/08/2008				
	434	Nguyễn Minh Trí	19/04/2005				
5	529	Lê Hoài Phương	13/01/1996	TP Hồ Chí Minh	7:47.46	C1	
	530	Hoàng Đức Huy	16/02/2005				
	533	Trương Thanh Bình	16/02/1993				
	531	Nguyễn Văn Khang	09/04/2005				

6	241	Lý Văn Thu	20/05/2006	Đắk Lắk	8:16.75		
	243	Lý Văn Thiều	08/05/2004				
	242	Vương Đức Huy	04/01/2006				
	240	Dương Trung Thuận	27/08/2005				

Tiếp sức Hỗn hợp 4x100m - Nam,Nữ - Chung kết

KLQG: 42.54/Thu-Chinh-Khoa-Lợi/TP.HCM/2020/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003	Hà Nội	42.76	KT	HCV
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003				
	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003				
2	522	Châu Nguyên Phú	10/07/2001	TP Hồ Chí Minh	43.00	KT	HCB
	549	Lưu Kim Phụng	01/09/1996				
	523	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/1999				
	548	Hà Thị Thu	29/07/1997				
3	455	Nguyễn Văn Đức	26/03/1999	Quân Đội	43.07	KT	HCD
	481	Hoàng Dur Ý	19/07/2004				
	454	Trịnh Việt Tú	20/06/1995				
	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001				
4	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	43.65	KT	
	322	Nguyễn Hồng Nhung	20/07/2006				
	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002				
	321	Nguyễn Thị Ngọc	06/01/2002				
5	409	Ngô Trí Linh	26/11/2005	Nghệ An	44.32	KT	
	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003				
	408	Nguyễn Đình Vũ	01/02/2003				
	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001				
6	146	Bùi Nguyễn Hoàng Huy	30/05/2005	Bình Dương	DQ		
	158	Trần Thu Hường	05/02/2002				
	147	Trần Huỳnh Hải Nam	29/03/2007				
	160	Trần Thị Lan Anh	22/04/2006				

Tiếp sức Hỗn hợp 4x400m - Nam,Nữ - Chung kết

KLQG: 3:18.45/Quang-Mai-Phúc-Lan/ĐTQG/2024/Thái Lan

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004	Hà Nội	3:21.05	KT	HCV
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997				
	282	Nguyễn Tùng Lâm	18/08/1999				
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				

2	310	Trần Đình Sơn	01/12/1997	Hà Tĩnh	3:25.58	KT	HCB
	323	Trần Thị Vĩnh Hà	22/03/2006				
	311	Lê Ngọc Phúc	21/06/2002				
	321	Nguyễn Thị Ngọc	06/01/2002				
3	574	Nguyễn Tuấn Vũ	21/01/2000	Thanh Hóa	3:30.00	KT	HCD
	584	Nguyễn Thị Thương	03/06/2002				
	572	Lương Văn Thao	09/09/1995				
	586	Lê Thị Thảo	26/05/2009				
4	408	Nguyễn Đình Vũ	01/02/2003	Nghệ An	3:30.65	KT	
	415	Bùi Thị Nhuận	25/09/2002				
	410	Nguyễn Văn An	22/04/2005				
	414	Lê Thị Tuyết Mai	03/01/2006				

Nhảy cao - Nam - Chung kết

KLQG: *2.25m/Nguyễn Duy Bằng/1982/Bến Tre/2004/Singapore*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	468	Nguyễn Văn Tuấn Anh	09/11/2006	Quân Đội	2.12m	KT	HCV
2	333	Vũ Đức Anh	06/02/1998	Hải Phòng	2.12m	KT	HCB
3	187	Nguyễn Quốc Thịnh	26/02/2004	Cà Mau	2.09m	KT	HCD
4	392	Nguyễn Xuân Trường	16/10/2006	Nam Định	2.06m	KT	
5	117	Nguyễn Thành Phát	27/07/2006	Bạc Liêu	2.06m	KT	
6	540	Cao Võ Ngọc Long	04/02/2000	TP Hồ Chí Minh	2.00m	C1	
7	515	Nguyễn Huỳnh Thanh Vũ	09/02/2002	Tiền Giang	1.95m	C1	
8	118	Đỗ Hoàng Nghĩa	03/07/2006	Bạc Liêu	1.95m	C1	
9	516	Trần Hoài Ngọc	21/08/2002	Tiền Giang	1.95m	C1	
10	541	Nguyễn Long Chu	07/05/1999	TP Hồ Chí Minh	1.90m		
11	130	Hồ Văn Thiện	10/01/2000	Bến Tre	1.85m		
12	542	Nguyễn Mai Minh Trí	14/03/2005	TP Hồ Chí Minh	NM		

Nhảy sào - Nam - Chung kết

KLQG: *4.92m/Nguyễn Văn Huệ/1989/Hải Dương/2018/Hà Nội*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	327	Nguyễn Văn Huệ	26/12/1989	Hải Dương	4.60m	KT	HCV
2	224	Trần Bá Linh	28/08/1996	Đà Nẵng	4.50m	KT	HCB
3	193	Trần Đồng Hòa	15/03/2001	Cần Thơ	4.20m	C1	HCD
3	194	Nguyễn Quốc Quyền	20/08/2003	Cần Thơ	4.20m	C1	HCD
3	504	Trần Lê Quốc Đạt	02/07/1996	Tây Ninh	4.20m	C1	HCD
6	195	Lê Tuấn Khang	03/01/2005	Cần Thơ	4.00m	C1	
7	225	Đỗ Hà Tâm	16/08/2005	Đà Nẵng	4.00m	C1	
8	192	Võ Văn Linh	19/11/2001	Cần Thơ	4.00m	C1	
	116	Lương Minh Sang	16/02/1996	Bạc Liêu	DNS		
	469	Bùi Văn Sự	14/04/1994	Quân Đội	DNS		

Nhảy xa - Nam - Chung kết**KLQG: 7.98m/Nguyễn Tiến Trọng/1997/Quân Đội/2019/TP.HCM**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	471	Nguyễn Tiến Trọng	09/03/1997	Quân Đội	7.67m	KT	HCV
2	101	Phạm Văn Nghĩa	29/11/2001	An Giang	7.60m	KT	HCB
3	186	Phạm Nhật Duy	05/04/2002	Cà Mau	7.54m	KT	HCD
4	538	Phạm Xuân Tiến	02/01/2006	TP Hồ Chí Minh	7.36m	C1	
5	473	Hồ Trọng Mạnh Hùng	18/12/2004	Quân Đội	7.35m	C1	
6	472	Trần Văn Diện	27/01/1998	Quân Đội	7.34m	C1	
7	259	Phạm Ngọc Duy	28/06/2005	Đồng Nai	7.30m	C1	
8	189	Trần Văn Thật	08/04/2006	Cà Mau	7.14m	C1	
9	258	Trương Quyền Linh	20/08/2005	Đồng Nai	6.95m		
10	605	Trần Công Tín	15/03/2006	Vĩnh Long	6.83m		
11	543	Huỳnh Chí Bảo	11/02/2006	TP Hồ Chí Minh	6.78m		
12	131	Nguyễn Đan Trường	08/06/2004	Bến Tre	6.78m		
13	330	Trần Tuấn Tú	12/01/2009	Hải Dương	6.14m		

Nhảy 3 bước - Nam - Chung kết**KLQG: 16.67m/Nguyễn Văn Hùng/1989/Hà Nội/2013/Myanmar**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	472	Trần Văn Diện	27/01/1998	Quân Đội	15.92m	KT	HCV
2	473	Hồ Trọng Mạnh Hùng	18/12/2004	Quân Đội	15.80m	KT	HCB
3	259	Phạm Ngọc Duy	28/06/2005	Đồng Nai	15.31m	C1	HCD
4	186	Phạm Nhật Duy	05/04/2002	Cà Mau	15.03m	C1	
5	296	Nguyễn Thành Vượng	02/02/2006	Hà Nội	14.38m		
6	605	Trần Công Tín	15/03/2006	Vĩnh Long	14.18m		
7	543	Huỳnh Chí Bảo	11/02/2006	TP Hồ Chí Minh	14.04m		
8	177	Nguyễn Thái Lợi	16/02/2007	Bình Thuận	13.99m		
9	189	Trần Văn Thật	08/04/2006	Cà Mau	13.90m		
10	294	Trần Nam Phong	06/06/2005	Hà Nội	13.87m		
11	258	Trương Quyền Linh	20/08/2005	Đồng Nai	13.58m		
12	544	Trần Lê Thành Lộc	07/01/2001	TP Hồ Chí Minh	13.47m		
	471	Nguyễn Tiến Trọng	09/03/1997	Quân Đội	DNS		

Đẩy tạ - Nam - Chung kết**KLQG: 17.39m/Phan Thanh Bình/1995/TP.HCM/2023/Cambodia**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	539	Phan Thanh Bình	05/04/1995	TP Hồ Chí Minh	15.43m	KT	HCV
2	493	Kha Trung Tín	04/09/2005	Sóc Trăng	15.32m	KT	HCB
3	382	Doanh Tiến Phúc	28/02/2003	Lâm Đồng	14.57m	KT	HCD
4	470	Lê Hồng Quân	22/09/1998	Quân Đội	14.31m	KT	
5	466	Trần Xuân Thanh	08/06/2005	Quân Đội	14.03m	KT	

6	494	Lý Khả Duy	11/11/2006	Sóc Trăng	13.89m	KT	
7	505	Trần Minh Tuấn	01/01/1990	Tây Ninh	13.55m	C1	
8	545	Trương Tuấn Khang	07/04/2009	TP Hồ Chí Minh	12.01m	C1	
9	575	Lê Hữu Phước	26/08/2005	Thanh Hóa	11.15m		
10	357	Danh Công Chánh	19/01/2006	Kiên Giang	10.00m		

Ném búa - Nam - Chung kết 9.45

KLQG: 55.17m/Đỗ Tấn Trường/1993/Đà Nẵng/2019/Đồng Nai 10/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	602	Đình Thành Nhân	16/05/2006	Vĩnh Long	58.73m Phá KLQG	KT	HCV
2	220	Đỗ Tấn Trường	01/01/1993	Đà Nẵng	55.40m Phá KLQG	KT	HCB
3	470	Lê Hồng Quân	22/09/1998	Quân Đội	52.02m	KT	HCD
4	596	Phạm Quang Tường	01/01/2002	Trà Vinh	51.94m	KT	
5	601	Hồ Thành Phát	07/04/2002	Vĩnh Long	49.78m	KT	
6	222	Hà Phước Minh	05/03/2005	Đà Nẵng	49.19m	KT	
7	223	Nguyễn Duy Mạnh	17/05/2004	Đà Nẵng	46.90m	KT	
8	597	Nguyễn Văn Thôn	09/10/2005	Trà Vinh	46.47m	KT	

515 Ném đĩa - Nam - Chung kết

KLQG: 50.08m/Phan Thanh Bình/1995/TP.HCM/2023/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	539	Phan Thanh Bình	05/04/1995	TP Hồ Chí Minh	48.30m	KT	HCV
2	492	Võ Hồng Thái	24/05/1997	Sóc Trăng	46.35m	KT	HCB
3	546	Đỗ Thành Pháp	25/05/2002	TP Hồ Chí Minh	45.68m	KT	HCD
4	493	Kha Trung Tín	04/09/2005	Sóc Trăng	42.85m	KT	
5	190	Nguyễn Việt Khái	09/08/2004	Cà Mau	42.20m	KT	
6	221	Đặng Trần Trinh Nguyên	25/08/2001	Đà Nẵng	41.27m	KT	
7	119	Nguyễn Quốc Thái	01/01/2006	Bạc Liêu	31.26m		
8	575	Lê Hữu Phước	26/08/2005	Thanh Hóa	30.70m		
9	547	Lê Văn Tấn Giang	22/02/2010	TP Hồ Chí Minh	30.42m		
10	357	Danh Công Chánh	19/01/2006	Kiên Giang	28.80m		

Ném lao - Nam - Chung kết

KLQG: 73.18m/Nguyễn Hoài Văn/1993/Long An/2019/TP. HCM

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	385	Nguyễn Hoài Văn	23/09/1993	Long An	67.57m	KT	HCV
2	450	Nguyễn Hữu Toàn	21/03/2001	Quảng Trị	64.46m	KT	HCB
3	467	Phạm Ngọc Anh	24/06/1995	Quân Đội	60.90m	KT	HCD
4	603	Nguyễn Tấn Khiêm	13/04/2006	Vĩnh Long	59.22m	C1	
5	387	Võ Khánh Lập	23/05/2003	Long An	57.88m	C1	
6	497	Lèo Văn Anh	15/07/2003	Sơn La	53.79m	C1	
7	356	Danh Sái	22/03/2005	Kiên Giang	52.10m	C1	

8	498	Lò Văn Lâm	26/10/2008	Sơn La	47.86m		
9	604	Nguyễn Ngọc Hà	22/03/2009	Vĩnh Long	47.83m		
10	499	Lò Văn Oanh	06/05/2008	Sơn La	47.61m		
	451	Phan Văn Anh Kiệt	02/03/2007	Quảng Trị	DNS		
	113	Nguyễn Hữu Nhân	21/02/2006	Bà Rịa - Vũng Tàu	DNS		
	452	Hoàng Phan Gia Bảo	24/10/2008	Quảng Trị	DNS		
	132	Châu Thiên Hải	17/04/2006	Bến Tre	DNS		

10 môn Phối hợp

KLQG: *7755 điểm/Vũ Văn Huyện/1983/Quân Đội/2010/Quảng Châu*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	281	Nguyễn Bá Bình	24/01/1998	Hà Nội	6715 điểm	KT	HCV
2	469	Bùi Văn Sự	14/04/1994	Quân Đội	6669 điểm	KT	HCB
3	116	Lương Minh Sang	16/02/1996	Bạc Liêu	6411 điểm	KT	HCD
4	110	Văn Hữu Nghĩa	03/04/2001	Bà Rịa - Vũng Tàu	5819 điểm	C1	
5	194	Nguyễn Quốc Quyền	20/08/2003	Cần Thơ	5536 điểm		
6	329	Trương Đình Khánh	06/06/2008	Hải Dương	4267 điểm		
7	504	Trần Lê Quốc Đạt	02/07/1996	Tây Ninh	4145 điểm		

KẾT QUẢ THI ĐẤU
GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỆN KINH QUỐC GIA NĂM 2024

Đồng Nai, từ ngày 09-13/11/2024

VẬN ĐỘNG VIÊN NỮ

100m - Nữ - Chung kết

KLQG: *11.33/Vũ Thị Hương/1986/An Giang/2007/Jordan*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	548	Hà Thị Thu	29/07/1997	TP Hồ Chí Minh	11.81	KT	HCV
2	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003	Hà Nội	11.94	KT	HCB
3	103	Lê Thị Cẩm Tú	05/10/2005	An Giang	12.00	KT	HCD
4	550	Đoàn Thị Thùy Trang	29/01/2004	TP Hồ Chí Minh	12.18	C1	
5	483	Quách Thị Hồng Thúy	26/02/2002	Quân Đội	12.21	C1	
6	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001	Nghệ An	12.22	C1	
7	549	Lưu Kim Phụng	01/09/1996	TP Hồ Chí Minh	12.30	C1	
8	361	Trần Thị Minh Ca	24/10/2005	Kon Tum	12.46	C1	

100m - Nữ - Bán kết

KLQG: *11.33/Vũ Thị Hương/1986/An Giang/2007/Jordan*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
4	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003	Hà Nội	11.79	KT	Q
3	103	Lê Thị Cẩm Tú	05/10/2005	An Giang	11.94	KT	Q
2	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001	Nghệ An	11.99	KT	Q
6	549	Lưu Kim Phụng	01/09/1996	TP Hồ Chí Minh	12.08	C1	q
5	483	Quách Thị Hồng Thúy	26/02/2002	Quân Đội	12.16	C1	q
1	482	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/08/2001	Quân Đội	12.26	C1	
8	198	Lê Thị Bé Trâm	16/12/2001	Cần Thơ	12.57	C1	
7	358	Thị Kiều Oanh	23/09/2003	Kiên Giang	13.41		
		Đợt 2					
4	548	Hà Thị Thu	29/07/1997	TP Hồ Chí Minh	11.97	KT	Q
8	550	Đoàn Thị Thùy Trang	29/01/2004	TP Hồ Chí Minh	12.09	C1	Q
5	361	Trần Thị Minh Ca	24/10/2005	Kon Tum	12.29	C1	Q
6	322	Nguyễn Hồng Nhung	20/07/2006	Hà Tĩnh	12.51	C1	
2	441	Trần Thị Uyên	23/11/2006	Quảng Ninh	12.68		
1	213	Hoàng Thị Ngọc Khánh	31/10/2006	Công An Nhân Dân	12.69		
7	160	Trần Thị Lan Anh	22/04/2006	Bình Dương	12.99		
3	481	Hoàng Dur Ý	19/07/2004	Quân Đội	FS		
		Thi đấu kiểm tra					
4	191	Lê Tú Chinh	04/07/1997	Cà Mau	12.00	KT	
2	485	Phạm Anh Thùy	01/10/2007	Quân Đội	12.77		

5	552	Thái Phương Thảo	05/02/2003	TP Hồ Chí Minh	12.84		
3	212	Dương Thị Hoa	24/07/2001	Công An Nhân Dân	12.95		
6	484	Bùi Mai Việt	06/12/2007	Quân Đội	13.35		

200m - Nữ - Chung kết

KLQG: *23.27/Vũ Thị Hương/1986/An Giang/2010/Đà Nẵng*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001	Quân Đội	23.88	KT	HCV
2	581	Quách Thị Lan	18/10/1995	Thanh Hóa	23.91	KT	HCB
3	548	Hà Thị Thu	29/07/1997	TP Hồ Chí Minh	24.23	KT	HCD
4	103	Lê Thị Cẩm Tú	05/10/2005	An Giang	24.41	KT	
5	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001	Nghệ An	24.69	KT	
6	374	Phan Võ Như Ý	09/06/2002	Khánh Hòa	24.77	C1	
7	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003	Nghệ An	25.07	C1	
8	213	Hoàng Thị Ngọc Khánh	31/10/2006	Công An Nhân Dân	26.39		

200m - Nữ - Loại

KLQG: *23.27/Vũ Thị Hương/1986/An Giang/2010/Đà Nẵng*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
4	581	Quách Thị Lan	18/10/1995	Thanh Hóa	24.33	KT	Q
5	103	Lê Thị Cẩm Tú	05/10/2005	An Giang	24.99	C1	Q
6	548	Hà Thị Thu	29/07/1997	TP Hồ Chí Minh	25.12	C1	Q
1	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003	Nghệ An	25.39	C1	q
2	481	Hoàng Dư Ý	19/07/2004	Quân Đội	26.47		
7	416	Lô Thị Chúc	23/04/2007	Nghệ An	27.14		
8	268	Ngô Quỳnh Chi	05/02/2010	Đồng Nai	27.25		
	361	Trần Thị Minh Ca	24/10/2005	Kon Tum	DNS		
		Đợt 2					
7	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001	Quân Đội	24.57	KT	Q
6	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001	Nghệ An	24.92	C1	Q
5	374	Phan Võ Như Ý	09/06/2002	Khánh Hòa	25.26	C1	Q
2	213	Hoàng Thị Ngọc Khánh	31/10/2006	Công An Nhân Dân	26.12		q
1	362	Y Hằng	01/01/2009	Kon Tum	26.24		
	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003	Hà Nội	DNS		
	389	Trần Thị Nhi Yến	09/07/2005	Long An	DNS		
	342	Hà Ngọc Trâm	13/11/2004	Hậu Giang	DNS		
		Đợt 3					
2	593	Nguyễn Thị Công Thương	24/05/2010	Thừa Thiên Huế	27.19		TĐ Kiểm tra
3	212	Dương Thị Hoa	24/07/2001	Công An Nhân Dân	27.85		TĐ Kiểm tra

400m - Nữ - Chung kết**KLQG:****51.83/Nguyễn Thị Tĩnh/1982/Hà Nội/2003/Hà Nội**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	321	Nguyễn Thị Ngọc	06/01/2002	Hà Tĩnh	52.87	KT	HCV
2	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999	Hà Nội	53.63	KT	HCB
3	581	Quách Thị Lan	18/10/1995	Thanh Hóa	53.87	KT	HCD
4	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001	Hà Nội	55.10	KT	
5	374	Phan Võ Như Ý	09/06/2002	Khánh Hòa	55.17	KT	
6	184	Hoàng Thị Ánh Thực	03/09/2005	Bình Thuận	55.91	C1	
7	586	Lê Thị Thảo	26/05/2009	Thanh Hóa	56.28	C1	
8	587	Lê Thị Ngọc Hoa	30/11/2008	Thanh Hóa	56.67	C1	

400m - Nữ - Loại**KLQG:****51.83/Nguyễn Thị Tĩnh/1982/Hà Nội/2003/Hà Nội**

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
3	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999	Hà Nội	55.60	KT	Q
4	374	Phan Võ Như Ý	09/06/2002	Khánh Hòa	56.62	C1	Q
2	587	Lê Thị Ngọc Hoa	30/11/2008	Thanh Hóa	58.47	C1	Q
5	433	Lê Thị Diễm Hằng	14/05/2007	Quảng Nam	58.67	C1	
6	584	Nguyễn Thị Thương	03/06/2002	Thanh Hóa	1:00.10		
8	185	Đào Thị Hà Vy	07/02/2009	Bình Thuận	1:02.47		
7	594	Trần Thị Như Ý	15/08/2007	Thừa Thiên Huế	1:02.56		
1	263	Bùi Thanh Thảo	10/12/2011	Đồng Nai	1:03.42		
		Đợt 2					
3	581	Quách Thị Lan	18/10/1995	Thanh Hóa	53.96	KT	Q
4	321	Nguyễn Thị Ngọc	06/01/2002	Hà Tĩnh	54.19	KT	Q
6	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001	Hà Nội	55.74	KT	Q
5	184	Hoàng Thị Ánh Thực	03/09/2005	Bình Thuận	56.29	C1	q
1	586	Lê Thị Thảo	26/05/2009	Thanh Hóa	56.51	C1	q
2	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	58.11	C1	
7	612	Đặng Thị Liu Ly	13/06/2010	Quảng Ninh	1:04.87		

800m - Nữ - Chung kết**KLQG:****2:00.91/Trương Thanh Hằng/1986/Ninh Bình/2010/Quảng Châu**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	393	Nguyễn Thị Thu Hà	05/05/2002	Nam Định	2:07.36	KT	HCV
2	394	Bùi Thị Ngân	24/02/2001	Nam Định	2:07.43	KT	HCB
3	298	Khuất Phương Anh	11/12/1997	Hà Nội	2:09.38	KT	HCD
4	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999	Hà Nội	2:10.71	KT	
5	229	Nguyễn Khánh Ly	14/08/2003	Đà Nẵng	2:11.32	KT	
6	360	Y Danh Danh	01/08/2004	Kon Tum	2:13.46	C1	

7	440	Trương Mạnh Trang	14/09/2006	Quảng Ninh	2:15.93	C1	
8	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	2:17.93		

800m - Nữ - Loại

KLQG: *2:00.91/Trương Thanh Hằng/1986/Ninh Bình/2010/Quảng Châu*

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
4	393	Nguyễn Thị Thu Hà	05/05/2002	Nam Định	2:22.34		Q
3	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	2:22.97		Q
5	360	Y Danh Danh	01/08/2004	Kon Tum	2:23.05		Q
1	211	Nguyễn Thị Nguyệt	23/03/2001	Công An Nhân Dân	2:23.66		
6	406	Phan Phương Quỳnh	04/10/2010	Ninh Thuận	2:23.98		
2	230	Nguyễn Thị Hồng Ánh	28/04/2006	Đà Nẵng	2:26.39		
		Đợt 2					
6	298	Khuất Phương Anh	11/12/1997	Hà Nội	2:12.88	C1	Q
4	394	Bùi Thị Ngân	24/02/2001	Nam Định	2:13.32	C1	Q
2	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999	Hà Nội	2:14.01	C1	Q
5	229	Nguyễn Khánh Ly	14/08/2003	Đà Nẵng	2:14.39	C1	q
3	440	Trương Mạnh Trang	14/09/2006	Quảng Ninh	2:15.67	C1	q
7	568	Lương Thị Hồng	31/01/2004	Thái Bình	2:17.39		
1	264	Phạm Đỗ Bích Trân	18/08/2008	Đồng Nai	2:43.84		

1500m - Nữ - Chung kết

KLQG: *4:09.58/Trương Thanh Hằng/1986/Ninh Bình/2010/Quảng Châu*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	128	Nguyễn Thị Oanh	15/08/1995	Bắc Giang	4:12.99	KT	HCV
2	394	Bùi Thị Ngân	24/02/2001	Nam Định	4:24.68	KT	HCB
3	229	Nguyễn Khánh Ly	14/08/2003	Đà Nẵng	4:26.96	KT	HCD
4	331	Hoàng Thị Ngọc Anh	15/09/2006	Hải Dương	4:30.16	KT	
5	566	Nguyễn Thu Quyên	22/07/2003	Thái Bình	4:30.94	KT	
6	279	Nguyễn Khánh Linh	10/07/2006	Hà Nam	4:38.10	C1	
7	567	Lưu Thị Thu	03/09/2002	Thái Bình	4:48.28		
8	360	Y Danh Danh	01/08/2004	Kon Tum	4:49.78		
9	211	Nguyễn Thị Nguyệt	23/03/2001	Công An Nhân Dân	4:54.23		
10	424	Trần Mùi Mùi	26/01/2011	Phú Thọ	5:04.69		
11	262	Trương Hồng Uyên	08/01/2007	Đồng Nai	5:11.46		
12	166	Nguyễn Thị Kim Luyến	28/12/2000	Bình Định	5:15.39		

5000m - Nữ - Chung kết

KLQG: *15:53.48/Nguyễn Thị Oanh/1995/Bắc Giang/2021/Hà Nội*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	128	Nguyễn Thị Oanh	15/08/1995	Bắc Giang	16:17.14	KT	HCV
2	426	Lê Thị Tuyết	26/03/2004	Phú Yên	16:26.34	KT	HCB

3	165	Phạm Thị Hồng Lệ	01/02/1998	Bình Định	16:51.47	KT	HCD
4	583	Bùi Thị Thu Hà	23/10/2003	Thanh Hóa	17:34.12	C1	
5	381	Lương Thị Khan	06/01/2008	Lạng Sơn	17:56.00		
6	172	Hoàng Thị Ngọc Hoa	19/05/2000	Bình Phước	18:43.46		
	490	Hán Thị Bích Thu	11/06/2006	Quân Đội	DNS		
	491	Nguyễn Thị Ninh	03/01/2005	Quân Đội	DNS		
	427	Phạm Huỳnh Yến Thu	01/01/2005	Phú Yên	DNS		
	449	Đinh Thị Mỹ Hoài	28/01/2006	Quảng Ngãi	DNS		

10.000m - Nữ - Chung kết

KLQG: 33:13.23/Nguyễn Thị Oanh/1995/Bắc Giang/2022/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	426	Lê Thị Tuyết	26/03/2004	Phú Yên	33:40.66	KT	HCV
2	165	Phạm Thị Hồng Lệ	01/02/1998	Bình Định	35:07.41	KT	HCB
3	439	Đoàn Thu Hằng	27/10/2001	Quảng Ninh	35:25.40	KT	HCD
4	583	Bùi Thị Thu Hà	23/10/2003	Thanh Hóa	36:25.12	KT	
5	172	Hoàng Thị Ngọc Hoa	19/05/2000	Bình Phước	36:34.96	C1	
6	324	Lê Thị Lam	16/08/2005	Hà Tĩnh	36:58.74	C1	
7	427	Phạm Huỳnh Yến Thu	01/01/2005	Phú Yên	40:41.29		
	449	Đinh Thị Mỹ Hoài	28/01/2006	Quảng Ngãi	DNS		

100m rào - Nữ - Chung kết

KLQG: 13.36/Vũ Bích Hương/1969/Hà Nội/1999/Brunei

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	265	Huỳnh Thị Mỹ Tiên	24/03/1999	Đồng Nai	13.38	KT	HCV
2	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001	Quân Đội	13.42	KT	HCB
3	304	Nguyễn Thị Linh	29/08/2002	Hà Nội	13.59	KT	HCD
4	237	Lê Thị Kim Lệnh	04/07/2004	Đà Nẵng	14.08	KT	
5	344	Trần Thị Phi Yến	12/01/2005	Hậu Giang	14.26	KT	
6	337	Đào Thị Bích Ngọc	20/08/2005	Hải Phòng	14.32	C1	
7	518	Phạm Quyền Trân	06/04/2004	Tiền Giang	14.45	C1	
8	519	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11/06/2004	Tiền Giang	14.56	C1	

100m rào - Nữ - Loại

KLQG: 13.36/Vũ Bích Hương/1969/Hà Nội/1999/Brunei

Ô	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
		Đợt 1					
4	265	Huỳnh Thị Mỹ Tiên	24/03/1999	Đồng Nai	13.52	KT	Q
3	304	Nguyễn Thị Linh	29/08/2002	Hà Nội	13.73	KT	Q
5	237	Lê Thị Kim Lệnh	04/07/2004	Đà Nẵng	14.24	KT	Q
2	198	Lê Thị Bé Trâm	16/12/2001	Cần Thơ	15.23		
6	115	Lê Thanh Thủy	12/06/2005	Bà Rịa - Vũng Tàu	15.99		

		Đợt 2					
4	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001	Quân Đội	13.78	KT	Q
2	344	Trần Thị Phi Yến	12/01/2005	Hậu Giang	14.32	C1	Q
5	337	Đào Thị Bích Ngọc	20/08/2005	Hải Phòng	14.36	C1	Q
6	518	Phạm Quyền Trân	06/04/2004	Tiền Giang	14.41	C1	q
3	519	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11/06/2004	Tiền Giang	14.70	C1	q

400m rào - Nữ - Chung kết

KLQG: *55.30/Quách Thị Lan/1995/Thanh Hóa/2018/Indonesia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	581	Quách Thị Lan	18/10/1995	Thanh Hóa	56.71	KT	HCV
2	321	Nguyễn Thị Ngọc	06/01/2002	Hà Tĩnh	58.95	KT	HCB
3	342	Hà Ngọc Trâm	13/11/2004	Hậu Giang	1:01.78	C1	HCD
4	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003	Nghệ An	1:02.17	C1	
5	199	Tiền Thị Thúy Kiều	02/01/2005	Cần Thơ	1:03.78	C1	
6	230	Nguyễn Thị Hồng Ánh	28/04/2006	Đà Nẵng	1:05.75		

3000m CNV - Nữ - Chung kết

KLQG: *9:43.83/Nguyễn Thị Oanh/1995/Bắc Giang/2018/Indonesia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	128	Nguyễn Thị Oanh	15/08/1995	Bắc Giang	10:06.84	KT	HCV
2	439	Đoàn Thu Hằng	27/10/2001	Quảng Ninh	10:41.36	KT	HCB
3	331	Hoàng Thị Ngọc Anh	15/09/2006	Hải Dương	10:48.69	KT	HCD
4	324	Lê Thị Lam	16/08/2005	Hà Tĩnh	11:20.61	C1	
5	570	Ngô Thị Khánh Ny	18/10/2001	Thái Bình	11:37.34	C1	
6	183	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	25/07/2007	Bình Thuận	11:43.69	C1	
7	332	Phạm Thị Hải Yến	14/04/2008	Hải Dương	12:58.71		
8	261	Cao Thị Thanh Thúy	31/10/2006	Đồng Nai	13:58.02		
	611	Nguyễn Minh Anh	22/12/2009	Vĩnh Phúc	DNS		
	246	Ngô Thị Minh Thảo	28/01/2006	Đắk Lắk	DNS		

Đi bộ 20km - Nữ - Chung kết

KLQG: *1:33:36/Nguyễn Thị Thanh Phúc/1990/Đà Nẵng/2012/London*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	227	Nguyễn Thị Thanh Phúc	12/08/1990	Đà Nẵng	1:42:31	KT	HCV
2	245	Thái Thị Kim Ngân	21/03/2002	Đắk Lắk	1:45:43	KT	HCB
3	418	Hồ Thị Vân	04/03/2006	Nghệ An	1:47:19	KT	HCD
4	305	Phạm Thị Thu Trang	07/03/1998	Hà Nội	1:48:33	KT	
5	228	Nguyễn Thị Vân	20/03/2003	Đà Nẵng	1:53:15	C1	
6	448	Huỳnh Thị Diễm	31/01/2004	Quảng Ngãi	1:54:42	C1	
7	238	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	24/06/2006	Đà Nẵng	2:01:40	C1	

Tiếp sức 4x100m - Nữ - Chung kết

KLQG: *43.88/Tuyển-Quyên-Hoa-Chinh/ĐTQG/2017/Malaysia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	482	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/08/2001	Quân Đội	45.11	KT	HCV
	481	Hoàng Dư Ý	19/07/2004				
	483	Quách Thị Hồng Thúy	26/02/2002				
	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001				
2	304	Nguyễn Thị Linh	29/08/2002	Hà Nội	45.38	KT	HCB
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				
	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001				
	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003				
3	556	Đào Huỳnh Minh Ánh	25/11/2005	TP Hồ Chí Minh	45.74	KT	HCD
	550	Đoàn Thị Thùy Trang	29/01/2004				
	548	Hà Thị Thu	29/07/1997				
	549	Lưu Kim Phụng	01/09/1996				
4	106	Nguyễn Thị Ánh Dương	30/01/2004	An Giang	47.76	C1	
	104	Võ Thị Hiền	02/09/2003				
	105	Khương Anh Thư	29/01/2004				
	103	Lê Thị Cẩm Tú	05/10/2005				
5	592	Phạm Thị Ngọc Châu	20/06/2004	Thừa Thiên Huế	50.04	C1	
	591	Châu Ngọc Quỳnh Anh	20/02/2007				
	594	Trần Thị Như Ý	15/08/2007				
	593	Nguyễn Thị Công Thương	24/05/2010				

Tiếp sức 4x200m - Nữ - Chung kết

18.20

KLQG: *1:34.95/Phụng-Tuyển-Thu-Chinh/TP.HCM/2017/TP. HCM*

09/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Điểm
1	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003	Hà Nội	1:34.87 Phá KLQG	KT	HCV
	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001				
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997				
2	482	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/08/2001	Quân Đội	1:36.62	KT	HCB
	481	Hoàng Dư Ý	19/07/2004				
	483	Quách Thị Hồng Thúy	26/02/2002				
	480	Bùi Thị Nguyên	02/09/2001				
3	417	Lương Thị Duyên	02/01/2005	Nghệ An	1:39.02	KT	HCD
	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003				
	415	Bùi Thị Nhuận	25/09/2002				
	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001				
4	104	Võ Thị Hiền	02/09/2003	An Giang	1:41.77	C1	
	105	Khương Anh Thư	29/01/2004				
	107	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/09/2007				
	106	Nguyễn Thị Ánh Dương	30/01/2004				

Tiếp sức 4x400m - Nữ - Chung kết

KLQG: 3:30.81/Lan-Hàng-Hạnh-Ngọc/ĐTQG/2024/Thái Lan

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	3:38.94	KT	HCV
	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001				
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997				
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				
2	412	Kha Thanh Trúc	18/08/2001	Nghệ An	3:44.40	KT	HCB
	414	Lê Thị Tuyết Mai	03/01/2006				
	415	Bùi Thị Nhuận	25/09/2002				
	413	Lô Thị Thúy Hương	23/05/2003				
3	587	Lê Thị Ngọc Hoa	30/11/2008	Thanh Hóa	3:44.75	KT	HCD
	584	Nguyễn Thị Thương	03/06/2002				
	586	Lê Thị Thảo	26/05/2009				
	581	Quách Thị Lan	18/10/1995				
4	396	Bùi Thị Thùy Trang	30/04/2007	Nam Định	3:59.94	C1	
	395	Vũ Thị Trà My	01/08/2007				
	394	Bùi Thị Ngân	24/02/2001				
	393	Nguyễn Thị Thu Hà	05/05/2002				

Tiếp sức 4x800m - Nữ - Chung kết

16.45

KLQG: 8:49.86/Hà-Duyên-Bích-Ngân/Nam Định/2022/Hà Nội

13/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	8:48.28 Phá KLQG	KT	HCV
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997				
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999				
	298	Khuất Phương Anh	11/12/1997				
2	570	Ngô Thị Khánh Ny	18/10/2001	Thái Bình	9:03.39	C1	HCB
	567	Lưu Thị Thu	03/09/2002				
	568	Lương Thị Hồng	31/01/2004				
	566	Nguyễn Thu Quyên	22/07/2003				
3	396	Bùi Thị Thùy Trang	30/04/2007	Nam Định	9:23.85		HCD
	395	Vũ Thị Trà My	01/08/2007				
	394	Bùi Thị Ngân	24/02/2001				
	393	Nguyễn Thị Thu Hà	05/05/2002				
4	263	Bùi Thanh Thảo	10/12/2011	Đồng Nai	10:19.34		
	264	Phạm Đỗ Bích Trân	18/08/2008				
	262	Trương Hồng Uyên	08/01/2007				
	261	Cao Thị Thanh Thúy	31/10/2006				

Nhảy cao - Nữ - Chung kết**KLQG:** *1.94m/Bùi Thị Nhung/1983/Hải Phòng/2005/Thái Lan*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	553	Phạm Quỳnh Giang	04/03/2002	TP Hồ Chí Minh	1.79m	KT	HCV
2	398	Bùi Thị Kim Anh	05/08/2006	Nam Định	1.77m	KT	HCB
3	489	Dương Thị Thảo	21/02/2006	Quân Đội	1.77m	KT	HCD
4	554	Nguyễn Thanh Vy	15/09/2002	TP Hồ Chí Minh	1.74m	C1	
5	266	Hoàng Thị Thu Trang	05/07/2001	Đồng Nai	1.71m	C1	
6	555	Phan Hồng Yến	06/06/2004	TP Hồ Chí Minh	1.71m	C1	

Nhảy sào - Nữ - Chung kết**KLQG:** *4.20m/Lê Thị Phương/1983/Thanh Hóa/2011/Indonesia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	582	Trương Thị Thu	01/03/1995	Thanh Hóa	3.70m	KT	HCV
2	232	Nguyễn Phạm Hoài Yên	02/05/2001	Đà Nẵng	3.70m	KT	HCB
3	585	Phạm Thị Vân Anh	23/06/2005	Thanh Hóa	3.20m	C1	HCD
3	513	Nguyễn Thị Thu Nguyên	26/06/2002	Tây Ninh	3.20m	C1	HCD
5	233	Đặng Nguyễn Tố Trinh	03/12/2004	Đà Nẵng	3.20m	C1	
6	514	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	10/08/2008	Tây Ninh	2.20m		

Nhảy xa - Nữ - Chung kết**KLQG:** *6.68m/Bùi Thị Thu Thảo/1992/Hà Nội/2017/Malaysia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	403	Vũ Thị Ngọc Hà	21/05/2000	Ninh Bình	6.23m	KT	HCV
2	336	Hoàng Thanh Giang	27/04/2001	Hải Phòng	6.23m	KT	HCB
3	231	Trần Thị Loan	01/05/2000	Đà Nẵng	6.12m	KT	HCD
4	301	Bùi Thị Loan	09/05/2000	Hà Nội	5.98m	C1	
5	308	Nguyễn Thị Thu Hà	10/05/2003	Hà Nội	5.78m	C1	
6	267	Lê Thị Như Quỳnh	06/06/2006	Đồng Nai	5.77m	C1	
7	114	Huỳnh Thị Thùy Trang	25/10/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.68m		
8	556	Đào Huỳnh Minh Ánh	25/11/2005	TP Hồ Chí Minh	5.66m		
9	307	Nguyễn Ngọc Tú	05/05/2002	Hà Nội	5.53m		
10	557	Võ Thị Tường Vy	31/03/2005	TP Hồ Chí Minh	5.49m		
11	358	Thị Kiều Oanh	23/09/2003	Kiên Giang	5.03m		

Nhảy 3 bước - Nữ - Chung kết**KLQG:** *14.15m/Vũ Thị Mến/1990/Nam Định/2017/Malaysia*

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	231	Trần Thị Loan	01/05/2000	Đà Nẵng	13.70m	KT	HCV
2	403	Vũ Thị Ngọc Hà	21/05/2000	Ninh Bình	13.58m	KT	HCB
3	303	Nguyễn Thị Hường	24/11/2001	Hà Nội	13.52m	KT	HCD
4	308	Nguyễn Thị Thu Hà	10/05/2003	Hà Nội	13.21m	KT	
5	182	Trần Thị Thúy Hằng	11/08/1995	Bình Thuận	13.07m	KT	

6	301	Bùi Thị Loan	09/05/2000	Hà Nội	12.66m	C1	
7	307	Nguyễn Ngọc Tú	05/05/2002	Hà Nội	12.60m	C1	
8	591	Châu Ngọc Quỳnh Anh	20/02/2007	Thừa Thiên Huế	12.27m	C1	
9	114	Huỳnh Thị Thùy Trang	25/10/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.75m		
	267	Lê Thị Như Quỳnh	06/06/2006	Đồng Nai	DNS		

Đẩy tạ - Nữ - Chung kết

KLQG: 15.27m/Kim Thị Huyền/2003/Trà Vinh/2023/Hà Nội

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	600	Kim Thị Huyền	28/04/2003	Trà Vinh	14.59m	KT	HCV
2	120	Liêu Thị Hồng Phương	16/03/2002	Bạc Liêu	14.03m	KT	HCB
3	407	Ka Hoa	31/10/1983	Ninh Thuận	13.99m	KT	HCD
4	559	Huỳnh Ngọc Mỹ	10/01/2002	TP Hồ Chí Minh	13.65m	KT	
5	495	Lê Thị Lài	03/05/1993	Sóc Trăng	13.63m	KT	
6	275	Nguyễn Văn Ánh	20/01/2006	Hà Nam	12.44m	KT	
7	560	Phạm Dương Mai	02/06/2008	TP Hồ Chí Minh	12.33m	KT	
8	496	Nguyễn Ngọc Như Ý	18/01/2005	Sóc Trăng	12.05m	C1	
9	121	Bùi Ngọc Duy	11/04/2008	Bạc Liêu	10.21m		

Ném đĩa - Nữ - Chung kết
 17.10

KLQG: 48.40m/Nguyễn Thị Hồng Thương/1997/Vĩnh Long/2016/Hà Nội
 12/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	558	Lê Thị Cẩm Dung	12/02/1993	TP Hồ Chí Minh	50.15m Phá KLQG	KT	HCV
2	495	Lê Thị Lài	03/05/1993	Sóc Trăng	47.20m	KT	HCB
3	606	Nguyễn Thị Hồng Thương	25/05/1997	Vĩnh Long	45.50m	KT	HCD
4	234	Võ Thu Bích Trâm	03/02/2002	Đà Nẵng	44.69m	KT	
5	276	Đinh Thị Hiền	03/05/2004	Hà Nam	43.46m	KT	
6	600	Kim Thị Huyền	28/04/2003	Trà Vinh	42.25m	KT	
7	278	Nguyễn Vũ Quỳnh Trang	07/04/2006	Hà Nam	37.91m	C1	
8	496	Nguyễn Ngọc Như Ý	18/01/2005	Sóc Trăng	37.02m	C1	
	343	Hình Cẩm Ly	21/04/2006	Hậu Giang	DNS		

Ném búa - Nữ - Chung kết
 9.30

KLQG: 51.27m/Phạm Thị Thanh Trúc/1990/Vĩnh Long/2017/TP.HCM
 12/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	598	Nguyễn Thị Yến Linh	11/09/1999	Trà Vinh	53.31m Phá KLQG	KT	HCV
2	235	Mai Thị Yến	09/05/2004	Đà Nẵng	48.72m	KT	HCB
3	236	Huỳnh Thị Ngọc Ly	11/05/2006	Đà Nẵng	48.59m	KT	HCD
4	599	Lê Thị Thu Ngân	22/03/2003	Trà Vinh	48.18m	KT	
5	608	Phạm Thị Ngọc Ý	20/01/2006	Vĩnh Long	42.61m	C1	

Ném lao - Nữ - Chung kết**KLQG:****56.37m/Lò Thị Hoàng/1997/Sơn La/2022/Hà Nội**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	487	Bùi Thị Xuân	29/12/1989	Quân Đội	49.15m	KT	HCV
2	500	Cà Tố Uyên	31/12/2004	Sơn La	46.12m	KT	HCB
3	488	Bùi Thị Trang	08/06/1993	Quân Đội	45.97m	KT	HCD
4	609	Trần Thị Thu Trinh	17/04/2004	Vĩnh Long	43.81m	C1	
5	501	Cà Thị Quyên	06/07/2006	Sơn La	38.16m		
6	502	Lường Thị Hồng Diễm	06/04/2008	Sơn La	36.13m		
7	343	Hình Cẩm Ly	21/04/2006	Hậu Giang	34.24m		
8	277	Đoàn Thị Cẩm Vi	19/08/2006	Hà Nam	30.30m		
	453	Lê Thị Trà My	13/06/2007	Quảng Trị	DNS		

7 môn Phối hợp**KLQG:****5440 điểm/Nguyễn Linh Na/1997/Quân Đội/2022/Hà Nội**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Đăng cấp	Ghi chú
1	336	Hoàng Thanh Giang	27/04/2001	Hải Phòng	5338 điểm	KT	HCV
2	196	Nguyễn Lan Anh	28/04/2000	Cần Thơ	4797 điểm	KT	HCB
3	197	Bùi Thị Khỏe	01/03/2000	Cần Thơ	4654 điểm	C1	HCD
4	338	Ngô Thị Mỹ Duyên	13/01/2006	Hải Phòng	4610 điểm	C1	
5	344	Trần Thị Phi Yến	12/01/2005	Hậu Giang	4532 điểm	C1	
6	200	Trần Thị Tuyết Nga	22/02/2006	Cần Thơ	3899 điểm		

BẢNG TỔNG HỢP CÁC VĐV PHÁ KỶ LỤC QUỐC GIA GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỀN KINH QUỐC GIA NĂM 2024

122 **Tiếp sức 4x200m - Nữ - Chung kết** **18.20**
KLQG: *1:34.95/Phung-Tuyen-Thu-Chinh/TP.HCM/2017/TP. HCM* **09/11/2024**

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	306	Phùng Thị Huệ	28/01/2003	Hà Nội	1:34.87 Phá KLQG	HCV
	302	Nguyễn Thị Kim Ngọc	04/11/2001			
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999			
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997			
2	206	Đặng Hoàng Ánh	06/05/1997	Công An Nhân Dân	1:23.96 Phá KLQG	HCB
	202	Nguyễn Tiến Hùng	09/01/2003			
	204	Lâm Quang Huy	04/05/2008			
	201	Ngân Ngọc Nghĩa	20/07/1998			

123	Tiếp sức 4x200m - Nam - Chung kết	18.35
KLOG:	1:24.06/Sơn-Hùng-Ánh-Nghĩa/CAND/2023/Hà Nội	09/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004	Hà Nội	1:23.59 Phá KLQG	HCV
	285	Ngô Thế Anh	22/07/2002			
	287	Nguyễn Bá Kiên	08/02/2003			
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003			

212	Ném búa - Nam - Chung kết	9.45
KLQG:	55.17m/Đỗ Tấn Trường/1993/Đà Nẵng/2019/Đồng Nai	10/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	602	Đình Thành Nhân	16/05/2006	Vĩnh Long	58.73m Phá KLQG	HCV
2	220	Đỗ Tấn Trường	01/01/1993	Đà Nẵng	55.40m Phá KLOG	HCB

219	Tiếp sức 4x400m - Nam - Chung kết	16.50
KLQG:	3:07.34/Hoàng-Sơn-Lâm -Phúc/ĐTQG/2024/Thái Lan	10/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	280	Nguyễn Đức Sơn	11/03/1999	Hà Nội	3:06.95 Phá KLQG	HCV
	292	Nguyễn Xuân Quang	12/02/2004			
	282	Nguyễn Tùng Lâm	18/08/1999			
	289	Nguyễn Văn Quyết	18/09/2003			

409	Ném búa - Nữ - Chung kết	9.30
KLOG:	51.27m/Phạm Thị Thanh Trúc/1990/Vĩnh Long/2017/TP.HCM	12/11/2024

TT	Số đo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	598	Nguyễn Thị Yến Linh	11/09/1999	Trà Vinh	53.31m Phá KLOQ	HCV

418	Ném đĩa - Nữ - Chung kết	17.10
KLOG:	48.40m/Nguyễn Thị Hồng Thương/1997/Vĩnh Long/2016/Hà Nội	12/11/2024

TT	Số đo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	558	Lê Thị Cẩm Dung	12/02/1993	TP Hồ Chí Minh	50.15m Phá KLOQ	HCV

517	Tiếp sức 4x800m - Nữ - Chung kết	16.45
KLQG:	8:49.86/Hà-Duyên-Bích-Ngân/Nam Định/2022/Hà Nội	13/11/2024

TT	Số đeo	Họ và tên	Sinh ngày	Đơn vị	Thành tích	Ghi chú
1	309	Nguyễn Thị Kim Thanh	31/03/2006	Hà Nội	8:48.28 Phá KLQG	HCV
	300	Nguyễn Thị Hằng	16/01/1997			
	299	Hoàng Thị Minh Hạnh	12/09/1999			
	298	Khuất Phương Anh	11/12/1997			

GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỀN KINH QUỐC GIA NĂM 2024
Đồng Nai, từ ngày 05 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024

Kỷ lục QG: **Bảng điểm: 7 môn Phối hợp**
5440 điểm/Nguyễn Linh Na/1997/Quân Đội/2022/Hà Nội

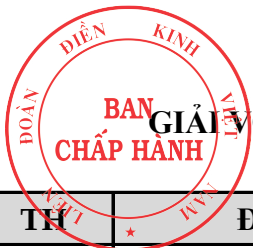
TT	Số đeo	Họ tên	Năm sinh	Đơn vị	Ngày 1				Ngày 2			Tổng điểm
					100mR	N. Cao	Đ. Tạ	200m	N. Xa	N. Lao	800m	
1	336	Hoàng Thanh Giang	27/04/2001	Hải Phòng	14.66	1.69m	9.62m	25.30	6.07m	36.54m	2:23.79	5338
					887	842	505	859	871	601	773	
						1729	2234	3093	3964	4565	5338	
2	196	Nguyễn Lan Anh	28/04/2000	Cần Thơ	14.56	1.63m	10.77m	25.91	5.37m	35.97m	2:47.74	4797
					901	771	580	805	663	590	487	
						1672	2252	3057	3720	4310	4797	
3	197	Bùi Thị Khỏe	01/03/2000	Cần Thơ	15.03	1.54m	9.98m	26.61	5.23m	36.01m	2:32.22	4654
					836	666	528	745	623	591	665	
						1502	2030	2775	3398	3989	4654	
4	338	Ngô Thị Mỹ Duyên	13/01/2006	Hải Phòng	15.18	1.45m	9.03m	25.58	5.65m	26.94m	2:24.56	4610
					818	566	466	834	744	419	763	
						1384	1850	2684	3428	3847	4610	
5	344	Trần Thị Phi Yến	12/01/2005	Hậu Giang	14.21	1.42m	9.37m	26.33	5.42m	25.73m	2:27.95	4532
					949	534	488	769	677	396	719	
						1483	1971	2740	3417	3813	4532	
6	200	Trần Thị Tuyết Nga	22/02/2006	Cần Thơ	16.17	1.57m	7.82m	27.55	5.05m	24.08m	2:45.55	3899
					694	701	388	667	573	365	511	
						1395	1783	2450	3023	3388	3899	

Đồng Nai, từ ngày 05 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024

Bảng điểm: 10 môn Phối hợp

Kỷ lục QG:

TT	Số đo	Họ tên	Năm sinh	Đơn vị	Ngày 1					Ngày 2					Tổng điểm
					100m	N.xa	Đ.tạ	N.cao	400m	110mR	N.đĩa	N.sào	N.lao	1500m	
1	281	Nguyễn Bá Bình	24/01/1998	Hà Nội	11.32	7.04m	11.06m	1.84m	50.59	15.55	31.46m	4.30m	45.10m	4:51.57	6715
					791	823	549	661	788	784	493	702	516	608	
						1614	2163	2824	3612	4396	4889	5591	6107	6715	
2	469	Bùi Văn Sự	14/04/1994	Quân Đội	11.38	6.63m	11.65m	1.78m	51.12	15.24	32.40m	4.00m	51.24m	4:45.18	6669
					778	727	585	610	764	821	512	617	607	648	
						1505	2090	2700	3464	4285	4797	5414	6021	6669	
3	116	Lương Minh Sang	16/02/1996	Bạc Liêu	11.94	6.68m	11.27m	1.87m	54.02	15.41	35.52m	4.20m	50.75m	5:11.86	6411
					663	739	562	687	639	801	554	673	600	493	
						1402	1964	2651	3290	4091	4645	5318	5918	6411	
4	110	Văn Hữu Nghĩa	03/04/2001	Bà Rịa - Vũng Tàu	12.10	6.09m	10.30m	1.93m	55.94	15.77	30.01m	3.90m	43.13m	5:15.47	5819
					631	606	504	740	562	759	465	590	488	474	
						1237	1741	2481	3043	3802	4267	4857	5345	5819	
5	194	Nguyễn Quốc Quyền	20/08/2003	Cần Thơ	11.84	6.21m	8.30m	1.90m	53.19	16.46	25.38m	3.90m	29.58m	5:08.84	5536
					683	632	384	714	674	682	374	590	293	510	
						1315	1699	2413	3087	3769	4143	4733	5026	5536	
6	329	Trương Đình Khánh	06/06/2008	Hải Dương	11.74	5.54	8.93m	1.57m	53.59	18.01	26.84m	DNS	29.60m	5:43.82	4267
					703	490	422	441	657	523	403	0	294	334	
						1193	1615	2056	2713	3236	3639	3639	3933	4267	
7	504	Trần Lê Quốc Đạt	02/07/1996	Tây Ninh	11.51	6.67m	10.75m	1.84m	52.10	15.88	PQ	DNS	DNS	DNS	4145
					750	736	531	661	721	746	0	0	0	0	
						1486	2017	2678	3399	4145	4145	4145	4145	4145	



BẢNG TỔNG SẮP HUY CHƯƠNG
GIẢI VÔ ĐỊCH ĐIỆN KINH QUỐC GIA LẦN THỨ 48 - NĂM 2024

Đồng Nai, từ ngày 05 - 15/11/2024

TH	Đơn vị	HCV	HCB	HCD	Tổng cộng
1	Hà Nội	8	5	5	18
2	Quân Đội	7	5	5	17
3	TP Hồ Chí Minh	5	3	3	11
4	Hà Tĩnh	4	6	1	11
5	Đồng Nai	4	2	1	7
6	Đà Nẵng	3	5	4	12
7	Công An Nhân Dân	3	1	0	4
8	Bắc Giang	3	0	1	4
9	Thanh Hóa	2	1	4	7
10	Trà Vinh	2	0	0	2
11	Nam Định	1	3	1	5
12	Hải Phòng	1	2	1	4
13	Phú Yên	1	1	0	2
13	Ninh Bình	1	1	0	2
15	Vĩnh Long	1	0	1	2
15	Hải Dương	1	0	1	2
17	Bình Phước	1	0	0	1
17	Long An	1	0	0	1
17	Quảng Nam	1	0	0	1
20	Sóc Trăng	0	3	0	3
21	Kiên Giang	0	2	0	2
22	Cần Thơ	0	1	3	4
23	Nghệ An	0	1	2	3
23	Quảng Ninh	0	1	2	3
23	Thái Bình	0	1	2	3
26	Bạc Liêu	0	1	1	2
26	An Giang	0	1	1	2
26	Đắk Lắk	0	1	1	2
26	Bình Định	0	1	1	2
30	Quảng Trị	0	1	0	1
30	Sơn La	0	1	0	1
32	Khánh Hòa	0	0	2	2
32	Cà Mau	0	0	2	2
32	Quảng Bình	0	0	2	2
32	Tây Ninh	0	0	2	2
36	Ninh Thuận	0	0	1	1
36	Kon Tum	0	0	1	1
36	Lâm Đồng	0	0	1	1
36	Hậu Giang	0	0	1	1

TH	Đơn vị	HCV	HCB	HCD	Tổng cộng
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0
40	Bến Tre	0	0	0	0
40	Bình Dương	0	0	0	0
40	Bình Thuận	0	0	0	0
40	Gia Lai	0	0	0	0
40	Hà Nam	0	0	0	0
40	Lai Châu	0	0	0	0
40	Lạng Sơn	0	0	0	0
40	Phú Thọ	0	0	0	0
40	Quảng Ngãi	0	0	0	0
40	Tiền Giang	0	0	0	0
40	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0
40	Vĩnh Phúc	0	0	0	0
	Tổng cộng:	50	50	53	153